

CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|-------------------|--------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 1   | CBC.A 00004 | Nguyễn Thị Mỹ     | An     | 13/11/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 2   | 99.99. 00303 | C340201 | 4.25 | 5.75 | 3.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 2   | CBC.A 00007 | Lữ Thị Trường     | An     | 12/03/94  | Nữ   | Huyện Cần Đước       |    | 3   | 99.99. 00030 | C340301 | 3.50 | 3.75 | 4.00 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 3   | CBC.A 00009 | Võ Quốc           | An     | 01/01/94  |      | Huyện Long Hồ        |    | 2   | 57.01. 00001 | C340101 | 5.75 | 4.50 | 4.00 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 4   | CBC.A 00014 | Trần Thị Vân      | Anh    | 06/08/94  | Nữ   | Quận 9               |    | 3   | 02.31. 00001 | C340201 | 5.00 | 3.50 | 4.25 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 5   | CBC.A 00015 | Đặng Thị Mai      | Anh    | 22/09/94  | Nữ   | Thành phố Vũng Tàu   |    | 2   | 52.13. 00001 | C340301 | 3.00 | 6.00 | 4.25 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 6   | CBC.A 00016 | Đàm Trần Lê Hoàng | Anh    | 29/08/94  | Nữ   | Huyện Vĩnh Thạnh     |    | 2   | 55.35. 00001 | C510406 | 4.00 | 2.75 | 3.25 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 7   | CBC.A 00017 | Lê Thị Việt       | Anh    | 14/12/94  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn      |    | 2NT | 28.18. 00002 | C340201 | 2.75 | 3.25 | 3.25 | 9.25  | 9.50  | TT |
| 8   | CBC.A 00018 | Lê Công Tuấn      | Anh    | 10/08/94  |      | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00153 | C340101 | 7.50 | 5.50 | 4.75 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 9   | CBC.A 00019 | Võ Hoàng          | Anh    | 08/09/94  | Nữ   | Quận Bình Tân        |    | 3   | 02.47. 00004 | C340201 | 4.75 | 4.50 | 3.50 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 10  | CBC.A 00020 | Lê Thị Ngọc       | Anh    | 20/03/94  | Nữ   | Quận Bình Tân        |    | 3   | 02.22. 00022 | C340101 | 3.25 | 3.75 | 2.75 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 11  | CBC.A 00021 | Lại Quốc          | Anh    | 20/10/94  |      | Huyện Bình Chánh     |    | 3   | 02.26. 00038 | C340101 | 6.00 | 5.75 | 4.50 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 12  | CBC.A 00022 | Nguyễn Quang      | Anh    | 02/05/94  |      | Quận 10              |    | 3   | 02.33. 00003 | C510601 | 9.25 | 8.25 | 8.00 | 25.50 | 25.50 | TT |
| 13  | CBC.A 00023 | Ngô Thị Hồng      | ánh    | 15/10/94  | Nữ   | Huyện Vĩnh Cửu       |    | 1   | 48.36. 00026 | C510406 | 4.50 | 5.50 | 5.75 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 14  | CBC.A 00026 | Nguyễn Thị Phương | Ấn     | 02/03/93  | Nữ   | Huyện Cần Giuộc      |    | 1   | 98.21. 00001 | C340201 | 5.50 | 1.00 | 5.00 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 15  | CBC.A 00029 | Phan Gia          | Bảo    | 11/10/94  |      | Quận 10              |    | 3   | 02.17. 00004 | C340101 | 3.50 | 5.50 | 4.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 16  | CBC.A 00030 | Nguyễn Thái       | Bảo    | 27/02/94  |      | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00032 | C340301 | 5.00 | 7.75 | 4.50 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 17  | CBC.A 00033 | Bàn Thị           | Bé     | 23/05/94  | Nữ   | Huyện Bù Đăng        | 01 | 1   | 43.46. 00103 | C510406 | 5.25 | 4.25 | 3.25 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 18  | CBC.A 00036 | Lê Ngọc           | Bình   | 01/06/94  |      | Huyện Xuân Lộc       |    | 2   | 48.19. 00007 | C340201 | 4.50 | 7.50 | 3.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 19  | CBC.A 00039 | Lương Thanh       | Bình   | 11/02/94  |      | Thành phố Phan Thiết |    | 2   | 47.01. 00001 | C510406 | 4.00 | 6.25 | 4.50 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 20  | CBC.A 00041 | Bành Gia          | Bội    | 20/10/94  | Nữ   | Quận 5               |    | 3   | 02.17. 00002 | C340201 | 4.25 | 3.75 | 5.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 21  | CBC.A 00042 | Phan Hữu          | Cánh   | 12/02/94  |      | Huyện Nhà Bè         |    | 2   | 99.99. 00362 | C510201 | 3.50 | 4.00 | 3.25 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 22  | CBC.A 00046 | Nguyễn Thị Ngọc   | Châu   | 06/07/94  | Nữ   | Huyện Củ Chi         |    | 2   | 02.70. 00001 | C340201 | 2.75 | 5.00 | 3.50 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 23  | CBC.A 00049 | Trần Kim          | Chi    | 25/10/94  | Nữ   | Quận 6               |    | 3   | 02.38. 00013 | C340301 | 3.50 | 6.25 | 5.50 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 24  | CBC.A 00051 | Lê Hồng           | Chiến  | 09/11/93  |      | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00328 | C340201 | 4.50 | 3.00 | 3.50 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 25  | CBC.A 00055 | Nguyễn Anh        | Chương | 31/05/94  |      | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00013 | C340101 | 6.50 | 6.00 | 5.50 | 18.00 | 18.00 | TT |
| 26  | CBC.A 00056 | Thông Cống        | Chương | 05/10/92  |      | Huyện Định Quán      |    | 1   | 99.99. 00379 | C340101 | 3.00 | 2.00 | 3.25 | 8.25  | 8.50  | TT |
| 27  | CBC.A 00059 | Tô Văn            | Cơ     | 09/10/93  | Nữ   | Quận 6               |    | 3   | 99.99. 00368 | C340101 | 4.50 | 4.75 | 2.50 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 28  | CBC.A 00061 | Phạm Thị Ngọc     | Cúc    | 28/10/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 02.02. 00003 | C340101 | 6.00 | 6.00 | 7.50 | 19.50 | 19.50 | TT |
| 29  | CBC.A 00063 | Trần Minh         | Cường  | 20/08/94  |      | Huyện Cư Kuin        |    | 3   | 02.83. 00003 | C340201 | 4.50 | 3.75 | 5.00 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 30  | CBC.A 00067 | Nguyễn Thị        | Diễm   | / /94     | Nữ   | Huyện Đức Hoà        |    | 2NT | 49.11. 00001 | C340301 | 4.50 | 3.00 | 3.50 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 31  | CBC.A 00068 | Huỳnh Nguyễn Kiều | Diễm   | 19/04/94  | Nữ   | Huyện Cao Lãnh       |    | 1   | 50.76. 76001 | C340301 | 4.50 | 5.75 | 4.00 | 14.25 | 14.50 | TT |

**CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|------------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 32  | CBC.A 00069 | Nguyễn Bảo Dinh  | Dinh  | 20/07/93  | Nữ   | Huyện Tân Phú      |    | 1   | 99.99. 00363 | C340301 | 4.75 | 2.00 | 2.75 | 9.50  | 9.50  | TT |
| 33  | CBC.A 00073 | Lê Thị Thùy      | Dung  | 07/07/94  | Nữ   | Huyện Bình Chánh   |    | 2   | 02.65. 00001 | C340101 | 4.75 | 5.25 | 4.75 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 34  | CBC.A 00075 | Nguyễn Ngọc      | Dung  | 22/08/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè       |    | 3   | 99.99. 00151 | C340201 | 8.00 | 6.50 | 5.25 | 19.75 | 20.00 | TT |
| 35  | CBC.A 00077 | Lưu Thị Mỹ       | Dung  | 07/09/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch   |    | 2NT | 48.27. 00014 | C340201 | 5.50 | 5.25 | 3.50 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 36  | CBC.A 00080 | Nguyễn Thị Thanh | Dung  | 29/08/94  | Nữ   | Huyện Tân Phú      |    | 1   | 48.34. 00022 | C340201 | 2.25 | 3.25 | 3.00 | 8.50  | 8.50  | TT |
| 37  | CBC.A 00083 | Hoàng Xuân       | Duy   | 25/11/94  |      | Huyện Cẩm Mỹ       |    | 2   | 48.58. 00038 | C340101 | 3.25 | 6.50 | 4.50 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 38  | CBC.A 00086 | Lê Thị Mỹ        | Duyên | 10/03/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch   |    | 2NT | 48.27. 00015 | C340301 | 3.75 | 5.50 | 4.25 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 39  | CBC.A 00089 | Nguyễn Thị Kim   | Duyên | 26/02/92  | Nữ   | Huyện Kế Sách      |    | 1   | 55.G5. 00001 | C340101 | 4.25 | 4.75 | 2.50 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 40  | CBC.A 00090 | Lê Thị Quyên     | Duyên | 26/10/93  | Nữ   | Huyện An Nhơn      |    | 2NT | 37.19. 00103 | C510406 | 5.75 | 4.25 | 4.25 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 41  | CBC.A 00091 | Trần Thị Mỹ      | Duyên | 10/05/94  | Nữ   | Huyện Krông Bông   |    | 1   | 40.73. 00073 | C510601 | 2.75 | 4.00 | 3.00 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 42  | CBC.A 00092 | Trần Thùy Bích   | Duyên | 10/08/94  | Nữ   | Quận 8             |    | 3   | 02.17. 00027 | C340301 | 5.25 | 5.50 | 5.50 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 43  | CBC.A 00093 | Nguyễn Ngọc Thùy | Dương | 27/12/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 02.02. 00004 | C510406 | 4.75 | 5.75 | 5.75 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 44  | CBC.A 00094 | Nguyễn Thị Ngọc  | Dương | 23/02/94  | Nữ   | Quận 8             |    | 3   | 02.00. 00007 | C340101 | 2.75 | 5.75 | 2.75 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 45  | CBC.A 00095 | Phạm Thị Thùy    | Dương | 26/11/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 02.14. 00023 | C340201 | 6.25 | 8.00 | 7.00 | 21.25 | 21.50 | TT |
| 46  | CBC.A 00098 | Nguyễn Quốc      | Dương | 20/02/93  |      | Huyện Trảng Bom    |    | 2NT | 48.11. 00003 | C510406 | 4.25 | 3.75 | 3.00 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 47  | CBC.A 00099 | Đỗ Thị Thùy      | Dương | 06/10/94  | Nữ   | Thành phố Vũng Tàu |    | 1   | 50.G0. 71001 | C510406 | 5.75 | 5.75 | 4.50 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 48  | CBC.A 00100 | Nguyễn Thị Thùy  | Dương | 25/02/94  | Nữ   | Huyện Ninh Sơn     |    | 1   | 99.99. 00227 | C480201 | 3.75 | 2.25 | 2.75 | 8.75  | 9.00  | TT |
| 49  | CBC.A 00101 | Nguyễn Thị Thùy  | Dương | 12/06/93  | Nữ   | Huyện Châu Thành   |    | 1   | 49.68. 00001 | C340301 | 4.75 | 3.75 | 3.50 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 50  | CBC.A 00109 | Phạm Tấn         | Đạt   | 24/03/94  |      | Huyện Cần Giờ      |    | 1   | 02.89. 00001 | C510201 | 2.75 | 3.00 | 4.75 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 51  | CBC.A 00112 | Đỗ Thị           | Điệp  | 14/02/94  | Nữ   | Huyện Sơn Tịnh     |    | 2NT | 35.22. 00002 | C340301 | 3.50 | 1.25 | 4.25 | 9.00  | 9.00  | TT |
| 52  | CBC.A 00113 | Nguyễn Thị Mộng  | Điệp  | 21/05/94  | Nữ   | Thành phố Quy Nhơn |    | 2   | 37.04. 00097 | C510406 | 2.75 | 5.00 | 4.50 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 53  | CBC.A 00114 | Nguyễn Văn       | Điền  | 20/03/94  |      | Huyện Nhà Bè       |    | 3   | 02.25. 00013 | C340101 | 3.75 | 3.25 | 2.75 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 54  | CBC.A 00115 | Nguyễn Nhã       | Đình  | 10/09/94  | Nữ   | Quận 2             |    | 3   | 02.26. 00013 | C340201 | 4.50 | 4.50 | 5.50 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 55  | CBC.A 00120 | Nguyễn Huỳnh     | Đức   | 17/04/94  |      | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00004 | C340101 | 6.50 | 5.75 | 4.50 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 56  | CBC.A 00121 | Lưu Triều        | Đức   | 19/01/94  |      | Quận 1             |    | 3   | 02.05. 00001 | C340101 | 7.00 | 5.00 | 5.50 | 17.50 | 17.50 | TT |
| 57  | CBC.A 00122 | Vũ Trí           | Đức   | 12/04/94  |      | Quận Tân Bình      |    | 3   | 02.47. 00003 | C340201 | 4.75 | 6.50 | 5.75 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 58  | CBC.A 00124 | Lê Thị Hồng      | Gấm   | 09/03/93  | Nữ   | Huyện Nhà Bè       |    | 3   | 02.92. 00009 | C340301 | 4.25 | 2.25 | 5.50 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 59  | CBC.A 00128 | Lưu Nhật         | Giàu  | 03/01/94  |      | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00245 | C480201 | 3.50 | 3.00 | 4.75 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 60  | CBC.A 00131 | Lê Văn           | Hà    | 27/10/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè       |    | 3   | 99.99. 00154 | C340101 | 4.75 | 3.75 | 4.75 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 61  | CBC.A 00133 | Nguyễn Hoàng     | Hà    | 25/03/94  |      | Huyện Cần Giờ      |    | 1   | 02.81. 00003 | C340201 | 4.75 | 3.50 | 5.25 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 62  | CBC.A 00136 | Nguyễn Thị Ngọc  | Hà    | 16/10/92  | Nữ   | Huyện Bình Đại     |    | 1   | 56.25. 00372 | C510406 | 6.00 | 7.00 | 4.25 | 17.25 | 17.50 | TT |

**CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|------------------|-------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 63  | CBC.A 00140 | Phạm Ngọc Đông   | Hải   | 11/05/94  |      | Quận 5               |    | 3   | 02.17. 00009 | C340201 | 6.25 | 6.00 | 6.50 | 18.75 | 19.00 | TT |
| 64  | CBC.A 00141 | Phạm Tấn         | Hải   | 05/06/94  |      | Huyện Nhà Bè         |    | 2   | 99.99. 00291 | C510302 | 3.50 | 4.50 | 3.75 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 65  | CBC.A 00142 | Nguyễn Vũ        | Hải   | 01/01/94  |      | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00143 | C510406 | 2.50 | 6.50 | 4.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 66  | CBC.A 00146 | Tạ Minh          | Hải   | 01/02/94  |      | Quận 5               |    | 3   | 02.16. 00007 | C480201 | 5.25 | 7.00 | 7.25 | 19.50 | 19.50 | TT |
| 67  | CBC.A 00147 | Nguyễn Thị       | Hải   | 08/01/94  | Nữ   | Huyện Định Quán      |    | 1   | 48.55. 00034 | C340101 | 7.25 | 4.25 | 6.00 | 17.50 | 17.50 | TT |
| 68  | CBC.A 00148 | Nguyễn Thị Lan   | Hảo   | 18/06/94  | Nữ   | Huyện Xuân Lộc       |    | 1   | 02.83. 00028 | C340301 | 3.25 | 4.25 | 3.50 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 69  | CBC.A 00149 | Đặng Thị         | Hảo   | 15/01/93  | Nữ   | Huyện Thanh Chương   | 06 | 1   | 29.77. 00934 | C340201 | 3.50 | 1.25 | 2.50 | 7.25  | 7.50  | TT |
| 70  | CBC.A 00150 | Đoàn Nhật        | Hạ    | 29/07/94  |      | Thành phố Phan Thiết |    | 2   | 47.01. 00002 | C510301 | 3.75 | 3.25 | 3.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 71  | CBC.A 00151 | Mai Ngọc         | Hạnh  | 31/03/94  | Nữ   | Quận 3               |    | 3   | 02.01. 00002 | C340101 | 4.75 | 5.75 | 5.75 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 72  | CBC.A 00153 | Nguyễn Thị       | Hạnh  | 22/11/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00001 | C340101 | 3.00 | 4.75 | 3.75 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 73  | CBC.A 00154 | Phạm Thị Hữu     | Hạnh  | 01/02/94  | Nữ   | Huyện Hớn Quản       |    | 1   | 43.12. 00722 | C510601 | 3.75 | 5.00 | 3.25 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 74  | CBC.A 00159 | Nguyễn Thị Ngọc  | Hân   | 07/10/94  | Nữ   | Huyện Tân Phú        |    | 1   | 48.33. 00019 | C340101 | 4.75 | 2.00 | 2.25 | 9.00  | 9.00  | TT |
| 75  | CBC.A 00160 | Lê Hoài          | Hân   | 22/07/94  |      | Huyện Mộc Hoá        |    | 3   | 02.63. 00011 | C340201 | 4.50 | 5.50 | 4.50 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 76  | CBC.A 00162 | Lê Tấn           | Hậu   | 20/10/94  |      | Huyện Nhà Bè         |    | 2   | 99.99. 00306 | C510103 | 4.75 | 2.75 | 4.50 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 77  | CBC.A 00163 | Nguyễn Văn       | Hậu   | 08/10/94  |      | Huyện Tân Châu       |    | 1   | 51.14. 00001 | C510401 | 3.50 | 2.25 | 4.75 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 78  | CBC.A 00169 | Trần Thị Thanh   | Hằng  | 28/01/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00018 | C340201 | 3.25 | 6.75 | 4.50 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 79  | CBC.A 00171 | Trần Thị Thúy    | Hằng  | 13/11/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 2   | 99.99. 00301 | C340201 | 6.75 | 7.25 | 5.50 | 19.50 | 19.50 | TT |
| 80  | CBC.A 00173 | Phạm Trí         | Hiếu  | 25/07/94  |      | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00150 | C340201 | 6.50 | 5.50 | 5.50 | 17.50 | 17.50 | TT |
| 81  | CBC.A 00174 | Nguyễn Ngọc      | Hiếu  | 14/01/94  |      | Huyện Ninh Sơn       |    | 2   | 45.01. 00002 | C510103 | 4.50 | 4.75 | 3.00 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 82  | CBC.A 00175 | Nguyễn Phạm Minh | Hiếu  | 19/01/94  |      | Quận 4               |    | 3   | 02.00. 00023 | C510401 | 5.25 | 3.50 | 4.50 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 83  | CBC.A 00176 | Nguyễn Minh      | Hiếu  | 23/10/94  |      | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00255 | C340101 | 4.00 | 5.50 | 3.75 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 84  | CBC.A 00180 | Hoàng Văn        | Hiển  | 04/11/94  |      | Huyện Nhơn Trạch     |    | 2NT | 48.48. 00028 | C340101 | 4.00 | 4.25 | 4.75 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 85  | CBC.A 00181 | Phạm Thanh       | Hiên  | 29/07/93  |      | Thị xã Long Khánh    |    | 2   | 48.58. 00042 | C510302 | 3.50 | 3.75 | 4.50 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 86  | CBC.A 00183 | Trình Thị Thảo   | Hiên  | 31/10/94  | Nữ   | Thị xã KonTum        |    | 1   | 36.01. 00003 | C510406 | 6.00 | 2.50 | 6.25 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 87  | CBC.A 00188 | Dương Trương Thu | Hoa   | 06/03/94  | Nữ   | Quận 11              |    | 3   | 02.17. 00034 | C340301 | 5.50 | 4.25 | 4.50 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 88  | CBC.A 00191 | Lê Thị           | Hoài  | 13/06/93  | Nữ   | Huyện Trục Ninh      |    | 1   | 44.15. 00010 | C340101 | 2.25 | 3.50 | 5.25 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 89  | CBC.A 00192 | Nguyễn Thị Thanh | Hoài  | 08/08/94  | Nữ   | Huyện Tân Phú        |    | 1   | 48.38. 00027 | C340201 | 4.00 | 4.00 | 4.00 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 90  | CBC.A 00193 | Đoàn Thị Thu     | Hoài  | 18/06/94  | Nữ   | Quận Gò Vấp          |    | 3   | 02.45. 00001 | C340201 | 4.25 | 5.75 | 5.00 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 91  | CBC.A 00194 | Nguyễn Thị Hải   | Hoàn  | 08/10/94  | Nữ   | Huyện Krông Pắc      |    | 1   | 40.26. 00030 | C510406 | 4.25 | 1.50 | 3.25 | 9.00  | 9.00  | TT |
| 92  | CBC.A 00196 | Nguyễn Thiên     | Hoàng | 02/08/94  |      | Quận 8               |    | 3   | 02.17. 00039 | C340101 | 7.50 | 5.75 | 7.00 | 20.25 | 20.50 | TT |
| 93  | CBC.A 00197 | Ngô Văn          | Hoàng | 10/05/93  |      | Huyện Bù Gia Mập     |    | 1   | 43.19. 00001 | C510406 | 6.00 | 4.25 | 3.00 | 13.25 | 13.50 | TT |

**CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|-------------------|-------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 94  | CBC.A 00198 | Tăng Mỹ           | Hoàng | 10/07/94  | Nữ   | Quận 11          |    | 3   | 02.38. 00019 | C340301 | 6.25 | 7.00 | 3.50 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 95  | CBC.A 00199 | Cao Khánh         | Hoàng | 30/05/93  |      | Thành phố Tân An |    | 2   | 49.53. 00001 | C510406 | 4.50 | 2.75 | 4.00 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 96  | CBC.A 00200 | Nguyễn Hải        | Hoàng | 01/01/94  |      | Quận 5           |    | 3   | 02.17. 00003 | C480201 | 5.00 | 4.75 | 5.50 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 97  | CBC.A 00204 | Hoàng Văn         | Hóa   | 01/06/94  |      | Quận 7           |    | 3   | 99.99. 00240 | C340101 | 4.00 | 3.75 | 3.50 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 98  | CBC.A 00205 | Trương Thanh      | Hòa   | 12/02/94  |      | Quận 4           |    | 3   | 99.99. 00019 | C340201 | 2.75 | 3.50 | 3.50 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 99  | CBC.A 00207 | Nguyễn Thái       | Học   | 23/10/94  |      | Huyện Hưng Hà    |    | 3   | 99.99. 00164 | C340101 | 3.25 | 5.25 | 5.00 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 100 | CBC.A 00208 | Huỳnh Thị ánh     | Hồng  | 06/02/94  | Nữ   | Huyện Đất Đỏ     |    | 2NT | 52.06. 00001 | C340201 | 2.50 | 2.75 | 4.50 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 101 | CBC.A 00209 | Nguyễn Thị Thu    | Hồng  | 02/08/94  | Nữ   | Quận 11          |    | 3   | 02.38. 00012 | C340101 | 5.50 | 4.75 | 5.25 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 102 | CBC.A 00210 | Đỗ Thị            | Hồng  | 24/05/94  | Nữ   | Huyện Đức Hoà    |    | 2NT | 49.11. 00002 | C510406 | 5.50 | 4.75 | 5.50 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 103 | CBC.A 00211 | Nguyễn Văn        | Hồng  | 27/03/94  |      | Huyện Cần Giuộc  |    | 2   | 99.99. 00287 | C480201 | 3.50 | 3.25 | 3.75 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 104 | CBC.A 00212 | Nguyễn Thị        | Huệ   | 16/07/93  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch |    | 2NT | 48.48. 00029 | C340101 | 3.25 | 3.50 | 3.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 105 | CBC.A 00215 | Huỳnh Trương Tuấn | Huy   | 08/08/94  |      | Quận 6           |    | 3   | 02.20. 00005 | C510103 | 4.75 | 2.25 | 3.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 106 | CBC.A 00216 | Đào Xuân          | Huy   | 16/08/94  |      | Huyện Ea Kar     |    | 1   | 40.16. 01568 | C510406 | 6.25 | 4.75 | 3.50 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 107 | CBC.A 00217 | Phạm Khắc         | Huy   | 19/09/94  |      | Huyện Bảo Lâm    |    | 1   | 99.99. 00394 | C340101 | 3.75 | 3.75 | 3.50 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 108 | CBC.A 00218 | Lê Nguyễn Thanh   | Huy   | 16/12/94  |      | Quận 10          |    | 3   | 02.33. 00002 | C510302 | 5.50 | 6.00 | 5.75 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 109 | CBC.A 00219 | Nguyễn Nhật Thiên | Huy   | 01/03/94  |      | Quận 8           |    | 3   | 02.26. 00039 | C340101 | 4.75 | 7.75 | 5.50 | 18.00 | 18.00 | TT |
| 110 | CBC.A 00220 | Nguyễn Khánh      | Huy   | 27/04/94  |      | Quận 6           |    | 3   | 02.90. 00002 | C510406 | 3.00 | 5.75 | 3.50 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 111 | CBC.A 00221 | Huỳnh Thế         | Huy   | 05/11/94  |      | Quận 8           |    | 3   | 02.17. 00015 | C340201 | 6.00 | 6.75 | 5.75 | 18.50 | 18.50 | TT |
| 112 | CBC.A 00223 | Phạm Thị Thanh    | Huyền | 09/10/94  | Nữ   | Quận 8           |    | 3   | 02.17. 00051 | C340301 | 4.50 | 5.50 | 2.25 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 113 | CBC.A 00224 | Phạm Thị Ngọc     | Huyền | 08/12/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè     |    | 3   | 99.99. 00117 | C340301 | 4.00 | 4.75 | 5.25 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 114 | CBC.A 00227 | Lâm Trần Ngọc     | Huyền | 12/10/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè     |    | 3   | 99.99. 00130 | C340301 | 3.25 | 4.75 | 4.50 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 115 | CBC.A 00228 | Lê Thu            | Huyền | 03/09/93  | Nữ   | Huyện Bù Gia Mập |    | 1   | 43.22. 00853 | C340101 | 3.25 | 3.75 | 4.00 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 116 | CBC.A 00229 | Lương Phan        | Hùng  | 27/09/93  |      | Quận 4           |    | 3   | 99.99. 00023 | C340201 | 5.75 | 4.50 | 3.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 117 | CBC.A 00231 | Nguyễn Việt       | Hùng  | 20/01/94  |      | Thị xã Bảo Lộc   | 06 | 1   | 42.28. 00001 | C510406 | 4.25 | 1.00 | 4.50 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 118 | CBC.A 00233 | Đặng Văn Thịnh    | Hưng  | 15/02/94  |      | Huyện Xuân Lộc   |    | 1   | 02.88. 00011 | C340301 | 5.75 | 4.75 | 4.00 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 119 | CBC.A 00236 | Vũ Thị Kim        | Hương | 14/02/94  | Nữ   | Quận 7           |    | 3   | 99.99. 00123 | C340201 | 4.50 | 4.00 | 5.25 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 120 | CBC.A 00237 | Trần Thị Lan      | Hương | 06/10/94  | Nữ   | Huyện Cần Giuộc  |    | 2NT | 49.10. 00002 | C340301 | 3.75 | 3.00 | 2.50 | 9.25  | 9.50  | TT |
| 121 | CBC.A 00241 | Trần Thị Thuỳ     | Hương | 08/06/94  | Nữ   | Quận 7           |    | 3   | 02.26. 00018 | C340101 | 4.50 | 4.00 | 3.50 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 122 | CBC.A 00243 | Dương Thị Thiên   | Hương | 15/03/94  | Nữ   | Huyện Dương Minh |    | 3   | 02.84. 00001 | C340101 | 4.75 | 5.75 | 5.50 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 123 | CBC.A 00244 | Thiếu Thu         | Hương | 16/10/94  | Nữ   | Quận 8           |    | 3   | 02.00. 00030 | C340301 | 3.50 | 2.25 | 4.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 124 | CBC.A 00245 | Châu Thị Cẩm      | Hường | 21/12/94  | Nữ   | Huyện Cần Giờ    |    | 1   | 02.82. 00002 | C340101 | 5.50 | 6.75 | 5.50 | 17.75 | 18.00 | TT |

**CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 125 | CBC.A 00250 | Phạm Thị Tuyết  | Kha    | 24/08/93  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 02.92. 00006 | C340201 | 3.25 | 4.00 | 4.50 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 126 | CBC.A 00251 | Phạm Thị Kiều   | Kha    | 26/08/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00231 | C340201 | 3.75 | 3.25 | 5.50 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 127 | CBC.A 00255 | Trần Quốc       | Khánh  | 16/08/94  |      | Huyện Tiểu Cần       |    | 3   | 02.85. 00002 | C340101 | 4.25 | 5.75 | 4.75 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 128 | CBC.A 00256 | Nguyễn Đình     | Khải   | 24/06/94  |      | Quận Tân Bình        |    | 3   | 02.85. 00003 | C340201 | 4.50 | 3.25 | 6.00 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 129 | CBC.A 00257 | Lý Văn          | Khiêm  | 10/02/94  |      | Huyện Bảo Lâm        | 01 | 1   | 42.58. 00006 | C510201 | 2.75 | 1.50 | 2.50 | 6.75  | 7.00  | TT |
| 130 | CBC.A 00259 | Nguyễn Đăng     | Khoa   | 18/07/94  |      | Thành phố Mỹ Tho     |    | 2   | 53.18. 00001 | C510103 | 5.00 | 3.00 | 2.75 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 131 | CBC.A 00260 | Phạm Đăng       | Khoa   | 09/05/94  |      | Quận 8               |    | 3   | 02.83. 00001 | C510406 | 6.25 | 5.50 | 5.00 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 132 | CBC.A 00261 | Trần Minh       | Khoa   | 14/09/94  |      | Quận 8               |    | 3   | 02.26. 00055 | C340101 | 5.25 | 5.25 | 3.75 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 133 | CBC.A 00262 | Bùi Ngọc        | Khoa   | 21/02/94  |      | Huyện Hàm Thuận      |    | 2   | 47.01. 00001 | C480201 | 4.00 | 5.25 | 5.00 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 134 | CBC.A 00263 | Nguyễn Phước    | Khởi   | 10/08/94  |      | Huyện Cần Giuộc      |    | 2NT | 49.10. 00006 | C510406 | 3.50 | 4.25 | 4.50 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 135 | CBC.A 00264 | Trương Văn      | Khương | 10/03/94  |      | Huyện Hoài Nhơn      |    | 2NT | 37.38. 00117 | C480201 | 3.50 | 3.75 | 4.50 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 136 | CBC.A 00265 | Trần Văn Trung  | Kiên   | 27/05/94  |      | Quận 4               |    | 3   | 02.14. 00011 | C340101 | 5.50 | 4.25 | 4.75 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 137 | CBC.A 00267 | Bùi Thị Thuý    | Kiều   | 05/05/94  | Nữ   | Huyện Hoài Nhơn      |    | 2NT | 37.38. 00115 | C340101 | 5.25 | 3.75 | 4.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 138 | CBC.A 00270 | Nguyễn Thị Trúc | Lam    | 10/03/94  | Nữ   | Thành phố Trà Vinh   |    | 2   | 58.17. 00001 | C340301 | 3.25 | 6.25 | 5.00 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 139 | CBC.A 00271 | Cao Thị Tuyết   | Lan    | 21/05/94  | Nữ   | Huyện Đức Phổ        |    | 2NT | 35.34. 00007 | C340101 | 4.00 | 2.00 | 3.50 | 9.50  | 9.50  | TT |
| 140 | CBC.A 00272 | Mai Thị Kim     | Lan    | 15/09/93  | Nữ   | Huyện Bình Đại       |    | 1   | 56.17. 00497 | C340201 | 3.00 | 5.75 | 3.25 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 141 | CBC.A 00273 | Lê Thị          | Lan    | 02/01/94  | Nữ   | Huyện Yên Định       |    | 3   | 99.99. 00254 | C340101 | 5.25 | 3.50 | 4.25 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 142 | CBC.A 00274 | Dương Thị Thanh | Lan    | 06/07/93  | Nữ   | Huyện Cần Giờ        |    | 1   | 98.21. 00002 | C340201 | 6.75 | 4.50 | 3.25 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 143 | CBC.A 00276 | Lưu Bội         | Lâm    | 15/01/94  | Nữ   | Quận 5               |    | 3   | 02.17. 00011 | C340101 | 6.25 | 4.50 | 3.50 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 144 | CBC.A 00277 | Nguyễn Ngọc     | Lâm    | 18/08/93  |      | Thành phố Phan Thiết |    | 2   | 47.01. 00001 | C510301 | 4.50 | 5.50 | 6.50 | 16.50 | 16.50 | TT |
| 145 | CBC.A 00278 | Phan Thanh      | Lâm    | 12/10/94  |      | Quận 2               |    | 3   | 02.12. 00003 | C340201 | 5.00 | 6.75 | 5.50 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 146 | CBC.A 00282 | Ngô Thị Hoài    | Liên   | 05/07/94  | Nữ   | Huyện Đa Huoai       |    | 1   | 42.30. 00012 | C510406 | 3.50 | 2.25 | 2.50 | 8.25  | 8.50  | TT |
| 147 | CBC.A 00285 | Kim Thị Mai     | Liên   | 23/10/93  | Nữ   | Huyện Lộc Ninh       |    | 1   | 43.15. 00800 | C340301 | 3.25 | 2.00 | 3.00 | 8.25  | 8.50  | TT |
| 148 | CBC.A 00286 | Trần Thị Bích   | Liều   | 10/05/94  | Nữ   | Huyện Đức Phổ        |    | 2NT | 35.33. 00005 | C510401 | 3.75 | 2.00 | 4.25 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 149 | CBC.A 00287 | Trương Gia      | Linh   | 18/10/94  | Nữ   | Quận 5               |    | 3   | 02.17. 00036 | C340101 | 4.50 | 6.00 | 4.50 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 150 | CBC.A 00289 | Cao Hoàng Yến   | Linh   | 04/02/94  | Nữ   | Huyện Bình Chánh     |    | 2   | 02.64. 00002 | C340201 | 4.50 | 6.00 | 5.50 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 151 | CBC.A 00290 | Lưu Thị Ngọc    | Linh   | 10/09/93  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 02.14. 00008 | C340101 | 3.75 | 5.75 | 3.50 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 152 | CBC.A 00291 | Phạm Hồng Trúc  | Linh   | 30/07/94  | Nữ   | Quận Thủ Đức         |    | 2   | 02.59. 00001 | C340201 | 4.50 | 5.25 | 4.00 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 153 | CBC.A 00293 | Âu Mỹ           | Linh   | 06/05/94  | Nữ   | Quận 6               |    | 3   | 02.22. 00011 | C340301 | 5.00 | 6.50 | 4.75 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 154 | CBC.A 00294 | Trần Thị Yến    | Linh   | 14/08/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.26. 00012 | C340301 | 3.25 | 4.50 | 4.50 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 155 | CBC.A 00295 | Võ Thị Trúc     | Linh   | 29/07/93  | Nữ   | Huyện Giồng Trôm     |    | 1   | 56.00. 00670 | C340101 | 4.50 | 2.75 | 3.25 | 10.50 | 10.50 | TT |

CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên                    |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|------------------------------|-------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 156 | CBC.A 00296 | Nguyễn Khánh                 | Linh  | 12/09/94  | Nữ   | Quận 8              |    | 3   | 02.83. 00004 | C510401 | 7.00 | 7.25 | 4.75 | 19.00 | 19.00 | TT |
| 157 | CBC.A 00297 | Trần Thị Mỹ                  | Linh  | 09/09/94  | Nữ   | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00026 | C340301 | 4.25 | 4.50 | 4.00 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 158 | CBC.A 00300 | Nguyễn Thị Ngọc              | Linh  | 02/11/94  | Nữ   | Huyện Hóc Môn       |    | 2   | 02.88. 00010 | C340201 | 4.50 | 2.25 | 3.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 159 | CBC.A 00302 | Phạm Ngọc Yến                | Linh  | 01/04/94  | Nữ   | Quận 8              |    | 3   | 02.16. 00005 | C340101 | 6.75 | 7.25 | 6.25 | 20.25 | 20.50 | TT |
| 160 | CBC.A 00305 | Hồ Hoàn                      | Linh  | 27/09/94  | Nữ   | Thị xã La Gi        |    | 1   | 47.06. 00002 | C340201 | 5.25 | 6.25 | 4.25 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 161 | CBC.A 00309 | Nguyễn Thị                   | Loan  | 02/03/94  | Nữ   | Huyện Phù Cát       |    | 2NT | 37.29. 00110 | C340101 | 3.50 | 3.50 | 3.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 162 | CBC.A 00310 | Cao Thị Phương               | Loan  | 04/01/94  | Nữ   | Quận 6              |    | 3   | 02.22. 00017 | C340101 | 5.00 | 5.00 | 4.50 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 163 | CBC.A 00311 | Nguyễn Dũng Thanh            | Long  | 18/05/94  |      | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00022 | C340201 | 2.50 | 3.75 | 3.50 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 164 | CBC.A 00312 | Lê Hoàng                     | Long  | 23/10/94  |      | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00173 | C340201 | 4.00 | 3.25 | 5.75 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 165 | CBC.A 00315 | Nguyễn Thanh                 | Lộc   | 09/08/93  |      | Quận 7              |    | 3   | 02.00. 00016 | C340301 | 4.75 | 2.25 | 2.75 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 166 | CBC.A 00316 | Nguyễn Đại                   | Lộc   | 30/05/93  |      | Huyện Châu thành    |    | 2NT | 53.14. 00001 | C510406 | 5.75 | 4.50 | 2.75 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 167 | CBC.A 00317 | Lê Thành                     | Lộc   | 20/06/93  |      | Huyện Nhà Bè        |    | 3   | 99.99. 00220 | C510201 | 3.00 | 3.25 | 3.50 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 168 | CBC.A 00320 | Hoàng Phước                  | Lợi   | 20/06/94  |      | Huyện Nhà Bè        |    | 2   | 99.99. 00366 | C340101 | 4.75 | 3.00 | 4.25 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 169 | CBC.A 00321 | Quan Thuận                   | Lợi   | 24/03/94  |      | Quận 6              |    | 3   | 02.20. 00010 | C480201 | 4.75 | 4.25 | 4.25 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 170 | CBC.A 00322 | Lê Thắng                     | Lợi   | 19/05/94  |      | Quận 4              |    | 3   | 02.14. 00013 | C480201 | 3.50 | 3.50 | 3.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 171 | CBC.A 00324 | Võ Huy                       | Luân  | 01/05/93  |      | Quận Phú Nhuận      |    | 3   | 02.00. 00020 | C510302 | 2.50 | 4.00 | 3.50 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 172 | CBC.A 00326 | Nguyễn Thanh                 | Lương | 04/04/93  |      | Huyện Hàm Thuận Bắc |    | 1   | 47.04. 00002 | C510203 | 3.75 | 2.75 | 3.75 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 173 | CBC.A 00331 | Lại Thị Yên                  | Lý    | 14/02/94  | Nữ   | Huyện Hoà Bình      |    | 1   | 60.02. 00280 | C340201 | 7.25 | 0.75 | 7.00 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 174 | CBC.A 00334 | Nguyễn Ngọc                  | Mai   | 19/02/93  | Nữ   | Quận Bình Thạnh     |    | 3   | 02.52. 00001 | C340101 | 3.50 | 3.75 | 3.00 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 175 | CBC.A 00336 | Nguyễn Ngọc                  | Mai   | 10/02/94  | Nữ   | Huyện Đông Hoà      |    | 2NT | 39.20. 00004 | C340101 | 3.50 | 4.25 | 2.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 176 | CBC.A 00339 | Trần Thị Tuyết               | Mai   | 07/12/94  | Nữ   | Thị xã Gò Công      |    | 1   | 53.32. 00001 | C340201 | 4.75 | 2.50 | 3.25 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 177 | CBC.A 00340 | Trần Gia                     | Mãnh  | 18/10/94  | Nữ   | Quận 6              |    | 3   | 02.17. 00005 | C340201 | 3.75 | 6.00 | 5.50 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 178 | CBC.A 00342 | Trần Huy                     | Mẫn   | 02/05/94  |      | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00132 | C340101 | 2.50 | 5.25 | 4.25 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 179 | CBC.A 00343 | Bùi Thái Minh                | Mẫn   | 18/12/93  |      | Thành phố Mỹ Tho    |    | 2   | 53.49. 00001 | C510406 | 4.50 | 3.00 | 3.25 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 180 | CBC.A 00347 | Huỳnh Công                   | Minh  | 30/06/94  |      | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00159 | C480201 | 2.75 | 4.50 | 4.00 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 181 | CBC.A 00349 | Quản Nguyễn Tuấn             | Minh  | 17/11/94  |      | Quận 8              |    | 3   | 02.26. 00041 | C340101 | 8.50 | 9.25 | 7.50 | 25.25 | 25.50 | TT |
| 182 | CBC.A 00351 | Bùi Nguyệt Thủy Tôn Nữ TràMy |       | 08/01/93  | Nữ   | Huyện Đất Đỏ        |    | 2NT | 52.06. 00002 | C340201 | 5.75 | 4.75 | 3.75 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 183 | CBC.A 00354 | Mai Tiểu                     | My    | 01/01/94  | Nữ   | Huyện Bến Lức       |    | 2NT | 49.11. 00003 | C510406 | 4.50 | 4.00 | 5.00 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 184 | CBC.A 00355 | Đoàn Thị                     | Mỹ    | 29/12/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè        |    | 3   | 99.99. 00119 | C340301 | 4.75 | 4.75 | 4.25 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 185 | CBC.A 00356 | Phạm Hoài                    | Nam   | 16/04/94  |      | Quận 11             |    | 3   | 02.39. 00001 | C340101 | 4.00 | 5.25 | 3.00 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 186 | CBC.A 00365 | Nguyễn Thị Kim               | Ngân  | 17/10/93  | Nữ   | Huyện Xuân Lộc      |    | 1   | 48.51. 00032 | C340101 | 2.25 | 4.50 | 2.50 | 9.25  | 9.50  | TT |

**CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|------------------|--------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 187 | CBC.A 00370 | Huỳnh Ngọc ánh   | Ngân   | 05/11/94  | Nữ   | Quận Bình Thạnh      |    | 3   | 02.55. 00001 | C340301 | 3.50 | 5.75 | 4.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 188 | CBC.A 00372 | Phạm Thị         | Ngân   | 16/11/93  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00031 | C340301 | 5.25 | 6.50 | 4.00 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 189 | CBC.A 00377 | Phan Trọng       | Nghĩa  | 29/03/94  |      | Thị xã Long Khánh    |    | 2   | 48.19. 00009 | C340301 | 3.50 | 4.00 | 3.75 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 190 | CBC.A 00378 | Nguyễn Hữu       | Nghĩa  | 22/08/94  |      | Quận Bình Thạnh      |    | 3   | 02.12. 00004 | C340101 | 3.25 | 3.50 | 5.00 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 191 | CBC.A 00380 | Dương Văn        | Nghĩa  | 20/04/94  |      | Thành phố Phan Thiết |    | 2   | 47.36. 00002 | C340101 | 3.75 | 5.25 | 4.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 192 | CBC.A 00382 | Nguyễn Thị Kim   | Ngọc   | 29/10/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00135 | C510406 | 5.00 | 6.50 | 4.75 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 193 | CBC.A 00385 | Cao Khánh        | Ngọc   | 31/01/94  | Nữ   | Thành phố Bến Tre    |    | 2   | 56.02. 00656 | C510406 | 4.50 | 5.00 | 3.50 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 194 | CBC.A 00387 | Nguyễn Thị Hồng  | Ngọc   | 08/12/94  | Nữ   | Huyện Xuyên Mộc      |    | 1   | 52.49. 00001 | C340101 | 4.25 | 5.00 | 5.50 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 195 | CBC.A 00389 | Nguyễn Thị Bích  | Ngọc   | 18/11/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00011 | C340101 | 6.50 | 6.25 | 4.50 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 196 | CBC.A 00391 | Đoàn Minh        | Ngọc   | 16/07/93  |      | Huyện Chợ Lách       |    | 2NT | 98.05. 00001 | C510302 | 5.25 | 4.50 | 3.50 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 197 | CBC.A 00392 | Quan Khải        | Nguyên | 26/06/94  |      | Quận 11              |    | 3   | 02.17. 00028 | C510203 | 5.50 | 7.75 | 6.75 | 20.00 | 20.00 | TT |
| 198 | CBC.A 00393 | Huỳnh Thị Phương | Nguyên | 03/04/94  | Nữ   | Huyện Cần Giuộc      |    | 2NT | 49.10. 00007 | C340101 | 3.00 | 3.50 | 4.50 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 199 | CBC.A 00394 | Trần Hoàng       | Nguyên | 16/06/92  |      | Huyện Hóc Môn        |    | 2   | 02.75. 00001 | C510406 | 3.75 | 5.25 | 2.75 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 200 | CBC.A 00395 | Thái Đại         | Nguyên | 30/09/94  |      | Quận 11              |    | 3   | 02.20. 00006 | C480201 | 4.50 | 5.00 | 4.50 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 201 | CBC.A 00397 | Phạm Thị ánh     | Nguyệt | 27/08/93  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00122 | C340301 | 3.75 | 4.00 | 2.75 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 202 | CBC.A 00398 | Phạm Minh        | Nhân   | 18/06/94  |      | Huyện Xuyên Mộc      |    | 1   | 52.16. 00001 | C480201 | 2.50 | 3.75 | 5.00 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 203 | CBC.A 00401 | Nguyễn Trọng     | Nhân   | 08/02/94  |      | Thành phố Mỹ Tho     |    | 2   | 53.15. 00003 | C480201 | 3.50 | 3.25 | 3.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 204 | CBC.A 00402 | Nguyễn Thị ái    | Nhi    | 08/03/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 02.14. 00007 | C340201 | 2.75 | 5.00 | 3.50 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 205 | CBC.A 00406 | Nguyễn Thị Uyển  | Nhi    | 23/03/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.26. 00003 | C340301 | 4.00 | 3.00 | 4.00 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 206 | CBC.A 00407 | Đỗ Nguyễn Nhật   | Nhi    | 11/01/94  | Nữ   | Thành phố Phan Rang  |    | 2   | 45.01. 00001 | C340201 | 4.50 | 5.75 | 4.50 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 207 | CBC.A 00408 | Ngô Hoàng Yến    | Nhi    | 27/02/94  | Nữ   | Quận 1               |    | 3   | 02.08. 00002 | C340101 | 5.50 | 6.00 | 4.25 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 208 | CBC.A 00409 | Vũ Thị Yến       | Nhi    | 17/07/94  | Nữ   | Huyện Đạ Tẻh         |    | 1   | 42.62. 00017 | C340201 | 4.50 | 2.75 | 4.25 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 209 | CBC.A 00411 | Nguyễn Thị Vân   | Nhi    | 10/09/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch     |    | 2NT | 48.48. 00031 | C340101 | 4.50 | 4.50 | 5.00 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 210 | CBC.A 00413 | Nguyễn Thị       | Nhơn   | 20/08/94  | Nữ   | Huyện Triệu Phong    |    | 2   | 99.99. 00286 | C340301 | 3.00 | 2.25 | 4.00 | 9.25  | 9.50  | TT |
| 211 | CBC.A 00414 | Nguyễn Văn       | Nhớ    | 21/03/94  |      | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00120 | C340201 | 4.00 | 4.50 | 4.25 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 212 | CBC.A 00415 | Phạm Thị         | Nhung  | 15/08/93  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng      |    | 2   | 99.99. 00330 | C480201 | 5.00 | 5.25 | 4.25 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 213 | CBC.A 00416 | Vũ Lê Kim        | Nhung  | 08/11/94  | Nữ   | Huyện Bảo Lâm        |    | 1   | 42.49. 00015 | C340201 | 6.25 | 5.25 | 4.75 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 214 | CBC.A 00417 | Nguyễn Thị Hồng  | Nhung  | 13/01/94  | Nữ   | Huyện Vũng Liêm      |    | 2NT | 57.07. 00001 | C510406 | 5.00 | 5.00 | 4.25 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 215 | CBC.A 00418 | Nguyễn Thị Hồng  | Nhung  | 20/11/94  | Nữ   | Huyện Bình Lục       |    | 3   | 99.99. 00024 | C340201 | 6.00 | 6.75 | 4.25 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 216 | CBC.A 00422 | Phan Phụng       | Như    | 12/03/93  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 02.95. 00002 | C340301 | 7.25 | 5.00 | 3.75 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 217 | CBC.A 00423 | Huỳnh Thị Quỳnh  | Như    | 10/08/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00234 | C340101 | 5.50 | 4.25 | 4.50 | 14.25 | 14.50 | TT |

## CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 218 | CBC.A 00425 | Hồ Hồng Huỳnh   | Như    | 26/11/93  | Nữ   | Huyện Cao Lãnh     |    | 1   | 50.75. 75001 | C480201 | 4.50 | 2.50 | 3.00 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 219 | CBC.A 00426 | Lê Mỹ Uy        | Như    | 13/10/94  | Nữ   | Huyện đảo Phú Quốc |    | 1   | 54.19. 00001 | C340101 | 6.50 | 7.75 | 5.25 | 19.50 | 19.50 | TT |
| 220 | CBC.A 00427 | Triệu Thị Huỳnh | Như    | 14/10/93  | Nữ   | Huyện Giồng Trôm   |    | 1   | 56.00. 00669 | C340101 | 4.50 | 2.25 | 3.00 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 221 | CBC.A 00428 | Trần Ngọc Huỳnh | Như    | 22/03/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 02.01. 00004 | C340201 | 5.50 | 4.75 | 5.25 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 222 | CBC.A 00430 | Lê Thị          | Nhứt   | 20/05/94  | Nữ   | Huyện Xuyên Mộc    |    | 1   | 52.49. 00003 | C340101 | 3.25 | 3.25 | 4.50 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 223 | CBC.A 00431 | Huỳnh Phi       | Nhứt   | 26/02/94  |      | Quận 10            |    | 3   | 02.90. 00003 | C510406 | 4.75 | 4.50 | 3.25 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 224 | CBC.A 00432 | Phan Văn        | Nhứt   | 12/11/94  |      | Huyện Đại Lộc      |    | 1   | 99.99. 00392 | C480201 | 6.25 | 6.75 | 3.00 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 225 | CBC.A 00433 | Tôn Thất Hoài   | Niệm   | 05/01/94  |      | Huyện Đắk Mil      |    | 1   | 63.07. 00007 | C510203 | 4.00 | 2.75 | 5.50 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 226 | CBC.A 00434 | Phạm Hồ Liên    | Nương  | 30/12/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00171 | C510401 | 5.50 | 8.75 | 8.50 | 22.75 | 23.00 | TT |
| 227 | CBC.A 00436 | Vương Ngọc      | Oanh   | 04/12/94  | Nữ   | Quận 5             |    | 3   | 02.17. 00012 | C340101 | 5.50 | 5.50 | 5.00 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 228 | CBC.A 00437 | Phạm Tấn        | Phát   | 28/12/92  |      | Huyện Krông Pắc    |    | 1   | 40.36. 00008 | C340101 | 3.75 | 4.00 | 2.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 229 | CBC.A 00438 | Lâm Tấn         | Phát   | 03/02/94  |      | Huyện Năm Căn      |    | 3   | 02.20. 00014 | C480201 | 4.50 | 6.25 | 3.75 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 230 | CBC.A 00439 | Trịnh Tấn       | Phát   | 22/08/93  |      | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00017 | C340201 | 4.00 | 3.75 | 4.00 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 231 | CBC.A 00440 | Trần Cao Thịnh  | Phát   | 29/05/94  |      | Quận 4             |    | 3   | 02.08. 00001 | C340201 | 7.50 | 8.50 | 5.50 | 21.50 | 21.50 | TT |
| 232 | CBC.A 00442 | Nguyễn Văn      | Phát   | 18/10/94  |      | Huyện Xuân Lộc     |    | 1   | 48.51. 00033 | C510406 | 2.50 | 3.25 | 2.75 | 8.50  | 8.50  | TT |
| 233 | CBC.A 00449 | Võ Hoài         | Phong  | 12/02/94  |      | Quận Tân Phú       |    | 3   | 02.38. 00006 | C510406 | 4.25 | 4.75 | 6.00 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 234 | CBC.A 00452 | Phan Nhứt       | Phong  | 18/08/94  |      | Huyện Ninh Hoà     |    | 2NT | 41.12. 01217 | C480201 | 4.00 | 4.75 | 5.00 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 235 | CBC.A 00457 | Phạm Thanh      | Phú    | 02/08/94  |      | Quận 8             |    | 3   | 02.17. 00052 | C510103 | 3.00 | 4.50 | 5.00 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 236 | CBC.A 00459 | Nguyễn Hoàng    | Phú    | 01/10/94  |      | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00006 | C340101 | 4.50 | 5.75 | 4.75 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 237 | CBC.A 00460 | Phạm Hữu        | Phúc   | 08/09/93  |      | Huyện Bình Chánh   |    | 2   | 02.64. 00003 | C340101 | 4.25 | 4.75 | 4.75 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 238 | CBC.A 00464 | Lê Hữu          | Phước  | 01/11/94  |      | Huyện Nhà Bè       |    | 2   | 99.99. 00288 | C510301 | 5.00 | 4.25 | 3.50 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 239 | CBC.A 00465 | Phan Y          | Phụng  | 22/05/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00118 | C340301 | 5.00 | 6.25 | 4.50 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 240 | CBC.A 00466 | Trần Kim        | Phụng  | 17/10/94  | Nữ   | Quận 11            |    | 3   | 02.38. 00016 | C340301 | 5.00 | 3.75 | 3.25 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 241 | CBC.A 00467 | Voòng Hưng      | Phụng  | 30/11/94  | Nữ   | Huyện Bù Gia Mập   |    | 1   | 43.21. 00321 | C510601 | 3.75 | 4.50 | 4.75 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 242 | CBC.A 00468 | Hoàng Phi       | Phụng  | 19/02/94  |      | Thị xã Cam Ranh    |    | 2   | 41.30. 01201 | C340201 | 5.00 | 3.00 | 3.50 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 243 | CBC.A 00471 | Nguyễn Thị Kim  | Phụng  | 27/06/94  | Nữ   | Huyện Mô Cày Nam   |    | 1   | 56.11. 00702 | C510406 | 3.25 | 3.75 | 2.75 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 244 | CBC.A 00472 | Nguyễn Ngọc     | Phụng  | 07/09/94  | Nữ   | Huyện Bình Chánh   |    | 3   | 02.26. 00002 | C340201 | 4.75 | 5.75 | 3.50 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 245 | CBC.A 00473 | Đoàn Nguyễn Hà  | Phương | 23/10/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 02.14. 00010 | C340201 | 4.00 | 2.25 | 3.50 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 246 | CBC.A 00475 | Mạch Diễm       | Phương | 24/04/94  | Nữ   | Quận 1             |    | 3   | 02.01. 00010 | C340101 | 3.75 | 3.50 | 3.50 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 247 | CBC.A 00476 | Phạm Thị Quế    | Phương | 09/11/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè       |    | 2   | 99.99. 00294 | C340101 | 7.00 | 5.25 | 5.25 | 17.50 | 17.50 | TT |
| 248 | CBC.A 00478 | Võ Kim          | Phương | 21/09/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 02.01. 00006 | C340201 | 3.75 | 6.25 | 4.25 | 14.25 | 14.50 | TT |

**CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|-------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 249 | CBC.A 00479 | Võ Ngọc           | Phương | 21/09/94  | Nữ   | Quận 7              |    | 3   | 02.01. 00001 | C340201 | 4.00 | 5.50 | 3.00 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 250 | CBC.A 00480 | Nguyễn Thị Linh   | Phương | 26/11/94  | Nữ   | Huyện Cần Giuộc     |    | 2NT | 49.10. 00001 | C340301 | 4.00 | 3.00 | 3.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 251 | CBC.A 00481 | Triệu Thị Ngọc    | Phượng | 29/08/94  | Nữ   | Huyện Châu Thành    |    | 2   | 59.02. 08044 | C510601 | 5.50 | 4.50 | 3.25 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 252 | CBC.A 00484 | Nguyễn Thị Như    | Phương | 26/11/93  | Nữ   | Huyện Giồng Trôm    |    | 1   | 56.13. 00036 | C510601 | 4.50 | 2.50 | 3.00 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 253 | CBC.A 00488 | Nguyễn Công       | Phương | 02/11/94  |      | Quận 8              |    | 3   | 02.26. 00026 | C340201 | 4.50 | 5.75 | 6.00 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 254 | CBC.A 00489 | Võ Đức            | Phương | 03/01/94  |      | Quận 4              |    | 3   | 02.14. 00025 | C480201 | 3.25 | 2.50 | 4.00 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 255 | CBC.A 00490 | Phan Chân         | Phương | 19/02/91  |      | Huyện Mô Cày Nam    |    | 2NT | 56.65. 00118 | C340201 | 3.75 | 1.25 | 4.25 | 9.25  | 9.50  | TT |
| 256 | CBC.A 00491 | Đoàn Văn          | Phước  | 16/07/94  |      | Thị xã Gia Nghĩa    |    | 1   | 63.01. 00002 | C340101 | 2.50 | 3.00 | 3.75 | 9.25  | 9.50  | TT |
| 257 | CBC.A 00492 | Huỳnh Hữu         | Phước  | 10/10/94  |      | Quận Tân Phú        |    | 3   | 02.90. 00001 | C480201 | 4.75 | 6.50 | 5.50 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 258 | CBC.A 00496 | Hồ Thị Kim        | Phượng | 29/11/94  | Nữ   | Huyện Long Thành    |    | 2NT | 52.G2. 24002 | C340301 | 5.75 | 4.00 | 5.50 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 259 | CBC.A 00497 | Nguyễn Thị Kim    | Phượng | 04/07/94  | Nữ   | Huyện Tân Phú       |    | 1   | 48.33. 00020 | C340301 | 4.50 | 5.25 | 4.50 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 260 | CBC.A 00498 | Nguyễn Thị        | Phượng | 12/10/94  | Nữ   | Quận Bình Tân       |    | 3   | 02.22. 00019 | C340301 | 3.50 | 3.25 | 4.50 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 261 | CBC.A 00501 | Huỳnh Thị Mỹ      | Phượng | 11/02/94  | Nữ   | Thành phố Mỹ Tho    |    | 2   | 53.15. 00001 | C340201 | 4.25 | 7.00 | 4.00 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 262 | CBC.A 00502 | Lê Thị            | Phượng | 20/09/94  | Nữ   | Quận 4              |    | 3   | 99.99. 00025 | C340201 | 3.75 | 6.25 | 2.75 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 263 | CBC.A 00503 | Nguyễn Duy        | Quang  | 23/01/94  |      | Thành phố Phan Rang |    | 2   | 45.09. 00007 | C510302 | 3.50 | 3.00 | 2.75 | 9.25  | 9.50  | TT |
| 264 | CBC.A 00504 | Nguyễn Đức        | Quang  | 04/06/94  |      | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00247 | C510406 | 4.50 | 4.25 | 4.75 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 265 | CBC.A 00505 | Trần Ngọc         | Quang  | 21/12/92  |      | Huyện Tuy Phong     |    | 1   | 47.02. 00002 | C340301 | 2.00 | 5.25 | 3.00 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 266 | CBC.A 00506 | Lê Minh           | Quân   | 15/08/94  |      | Quận 10             |    | 3   | 02.33. 00001 | C510103 | 6.50 | 5.50 | 5.25 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 267 | CBC.A 00508 | Phan Minh         | Quân   | 06/09/94  |      | Thị xã Long Khánh   |    | 2   | 48.58. 00041 | C480201 | 4.25 | 5.25 | 4.00 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 268 | CBC.A 00509 | Tiết ái           | Quân   | 09/05/94  | Nữ   | Quận 8              | 01 | 3   | 02.28. 00017 | C340201 | 4.50 | 4.25 | 2.75 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 269 | CBC.A 00512 | Nguyễn Trọng      | Quý    | 22/10/94  |      | Thị xã Kon Tum      |    | 1   | 36.01. 00001 | C510103 | 5.50 | 4.75 | 3.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 270 | CBC.A 00514 | Hà Hồng           | Quý    | 09/02/92  |      | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00162 | C510103 | 3.00 | 4.00 | 3.25 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 271 | CBC.A 00515 | Nguyễn Duy        | Quý    | 02/08/94  |      | Huyện Đức Phổ       |    | 2NT | 35.34. 00006 | C340101 | 3.00 | 2.75 | 3.00 | 8.75  | 9.00  | TT |
| 272 | CBC.A 00517 | Nguyễn Thị Hồng   | Quyên  | 21/10/94  | Nữ   | Quận 4              |    | 3   | 02.03. 00001 | C340301 | 3.25 | 4.50 | 3.50 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 273 | CBC.A 00519 | Nguyễn Hoàng Thúy | Quyên  | 22/10/94  | Nữ   | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00157 | C510406 | 4.75 | 6.25 | 6.25 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 274 | CBC.A 00520 | Dương Mỹ          | Quyên  | 13/11/94  | Nữ   | Quận 5              |    | 3   | 02.28. 00013 | C340301 | 2.75 | 4.75 | 4.00 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 275 | CBC.A 00521 | Đỗ                | Quyên  | 02/11/94  | Nữ   | Huyện Định Quán     |    | 1   | 48.30. 00016 | C340101 | 4.00 | 4.75 | 2.75 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 276 | CBC.A 00524 | Vũ Nhị            | Quyên  | 11/10/93  |      | Huyện Long Thành    |    | 2NT | 98.28. 00001 | C510406 | 3.25 | 3.25 | 4.00 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 277 | CBC.A 00526 | Lương Thị Ngọc    | Quý    | 15/09/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè        |    | 3   | 99.99. 00140 | C340101 | 3.75 | 4.25 | 4.25 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 278 | CBC.A 00527 | Phạm Trung        | Quý    | 20/05/94  |      | Huyện Đắk Hà        |    | 1   | 36.32. 00001 | C480201 | 4.50 | 6.00 | 4.50 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 279 | CBC.A 00529 | Võ Thị Như        | Quỳnh  | 23/10/94  | Nữ   | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00169 | C340201 | 7.00 | 9.25 | 9.00 | 25.25 | 25.50 | TT |

**CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên              | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|------------------------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 280 | CBC.A 00530 | Trần Thị Quỳnh         | 14/04/94  | Nữ   | Huyện Lâm Hà      |    | 1   | 42.37. 00018 | C340101 | 6.00 | 7.00 | 5.25 | 18.25 | 18.50 | TT |
| 281 | CBC.A 00533 | Nguyễn Thanh Sang      | 10/08/93  |      | Huyện Hoài Nhơn   |    | 2NT | 37.38. 00116 | C340101 | 3.50 | 3.25 | 3.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 282 | CBC.A 00535 | Trần Ngọc Sang         | 21/01/93  |      | Thành phố Bến Tre |    | 2   | 56.00. 01287 | C480201 | 6.25 | 3.00 | 2.50 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 283 | CBC.A 00538 | Lưu Đạt Sanh           | 12/01/94  |      | Quận 6            |    | 3   | 02.38. 00009 | C340201 | 5.75 | 5.50 | 6.00 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 284 | CBC.A 00540 | Điểu Song              | 29/06/93  |      | Huyện Chơn Thành  | 01 | 1   | 43.08. 00557 | C510203 | 4.50 | 0.50 | 4.50 | 9.50  | 9.50  | TT |
| 285 | CBC.A 00541 | Tô Thanh Sơn           | 13/10/94  |      | Quận 6            |    | 3   | 02.22. 00004 | C340201 | 4.00 | 4.50 | 3.00 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 286 | CBC.A 00545 | Đoàn Minh Tài          | 18/07/94  |      | Huyện Tân Thạnh   |    | 1   | 49.15. 00001 | C510103 | 5.50 | 4.75 | 4.50 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 287 | CBC.A 00547 | Bùi Vũ Tấn Tài         | 03/08/94  |      | Huyện Nhà Bè      |    | 3   | 99.99. 00128 | C340201 | 4.00 | 4.50 | 4.00 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 288 | CBC.A 00549 | Nguyễn Tấn Tài         | 20/11/94  |      | Quận 4            |    | 3   | 99.99. 00009 | C340101 | 5.50 | 4.75 | 5.25 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 289 | CBC.A 00550 | Trần Thị Tâm           | 07/07/94  | Nữ   | Huyện Đạ Huoai    |    | 1   | 42.30. 00011 | C510406 | 4.00 | 4.50 | 4.25 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 290 | CBC.A 00551 | Trần Lữ Thanh Tâm      | 08/06/94  | Nữ   | Quận 7            |    | 3   | 99.99. 00003 | C340101 | 5.00 | 6.25 | 5.50 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 291 | CBC.A 00552 | Trần Trọng Tâm         | 26/01/94  |      | Huyện Long Điền   |    | 2NT | 52.18. 00001 | C340201 | 5.75 | 6.00 | 4.00 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 292 | CBC.A 00553 | Trần Duy Tân           | 30/09/94  |      | Huyện Nhơn Trạch  |    | 2NT | 48.27. 00012 | C480201 | 6.50 | 7.25 | 4.25 | 18.00 | 18.00 | TT |
| 293 | CBC.A 00557 | Hồ Duy Thanh           | 24/05/94  |      | Huyện Nhà Bè      |    | 2   | 99.99. 00304 | C510301 | 5.50 | 6.25 | 3.50 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 294 | CBC.A 00560 | Phạm Đăng Thanh        | 05/02/90  |      | Huyện Xuân Lộc    |    | 2   | 99.99. 00383 | C340101 | 2.25 | 4.25 | 3.25 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 295 | CBC.A 00561 | Nguyễn Quang Thái      | 13/06/94  |      | Huyện Hoài Nhơn   |    | 2NT | 37.36. 00114 | C340301 | 2.75 | 4.00 | 3.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 296 | CBC.A 00565 | Lê Hữu Thành           | 18/11/94  |      | Quận 7            |    | 3   | 02.26. 00029 | C510601 | 6.25 | 5.00 | 4.50 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 297 | CBC.A 00566 | Quách Phú Thành        | 01/06/94  |      | Quận 11           |    | 3   | 02.38. 00011 | C340301 | 7.00 | 7.75 | 6.50 | 21.25 | 21.50 | TT |
| 298 | CBC.A 00569 | Phạm Thị Thu Thảo      | 20/01/94  | Nữ   | Thị xã Gia Nghĩa  |    | 1   | 63.01. 00003 | C340301 | 4.00 | 3.25 | 2.00 | 9.25  | 9.50  | TT |
| 299 | CBC.A 00570 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 08/05/94  | Nữ   | Huyện Hóc Môn     |    | 2   | 02.78. 00001 | C340301 | 4.75 | 3.00 | 4.50 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 300 | CBC.A 00572 | Hoàng Ngọc Thanh Thảo  | 05/03/94  | Nữ   | Quận Tân Bình     | 06 | 2   | 52.G2. 30001 | C340301 | 4.50 | 4.50 | 4.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 301 | CBC.A 00573 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 29/04/94  | Nữ   | Huyện Hóc Môn     |    | 2   | 02.76. 00001 | C480201 | 7.00 | 6.00 | 4.00 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 302 | CBC.A 00580 | Lê Trần Thạch Thảo     | 10/10/94  | Nữ   | Thị xã Cam Ranh   |    | 2   | 41.30. 01202 | C340201 | 4.50 | 5.00 | 4.00 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 303 | CBC.A 00582 | Huỳnh Thị Phương Thảo  | 23/04/94  | Nữ   | Quận 5            |    | 3   | 02.17. 00032 | C340101 | 4.50 | 6.25 | 5.50 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 304 | CBC.A 00583 | Phan Thị Thanh Thảo    | 03/07/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè      |    | 2   | 99.99. 00305 | C340101 | 4.50 | 3.00 | 3.25 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 305 | CBC.A 00584 | Nguyễn Thị Thu Thảo    | 22/06/93  | Nữ   | Huyện Nhà Bè      |    | 2   | 99.99. 00282 | C340101 | 3.75 | 2.75 | 4.00 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 306 | CBC.A 00585 | Bùi Phương Thảo        | 11/05/94  | Nữ   | Quận Tân Bình     |    | 3   | 02.08. 00004 | C340201 | 6.50 | 6.00 | 5.75 | 18.25 | 18.50 | TT |
| 307 | CBC.A 00587 | Phạm Thị Thu Thảo      | 15/07/94  | Nữ   | Huyện Ba Tri      |    | 2NT | 56.20. 01228 | C510401 | 4.00 | 4.00 | 5.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 308 | CBC.A 00588 | Mai Thị Hồng Thảo      | 30/04/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè      |    | 3   | 99.99. 00222 | C340301 | 8.25 | 8.75 | 6.25 | 23.25 | 23.50 | TT |
| 309 | CBC.A 00589 | Trần Ngọc Thảo         | 23/09/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè      |    | 3   | 99.99. 00134 | C340201 | 4.50 | 5.25 | 4.50 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 310 | CBC.A 00595 | Nguyễn Thị Ngọc Thêm   | 29/04/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè      |    | 2   | 99.99. 00296 | C340301 | 7.25 | 6.25 | 5.25 | 18.75 | 19.00 | TT |

CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|------------------|-------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 311 | CBC.A 00596 | Nguyễn Thị Kim   | Thị   | 15/05/94  | Nữ   | Huyện Bình Chánh |    | 2   | 02.64. 00001 | C340101 | 3.25 | 6.00 | 5.25 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 312 | CBC.A 00597 | Phạm Lê Hồng     | Thị   | 06/08/94  | Nữ   | Huyện Hàm Thuận  |    | 1   | 47.30. 00002 | C340201 | 6.25 | 6.50 | 5.00 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 313 | CBC.A 00599 | Trần Nguyễn Minh | Thị   | 18/09/94  | Nữ   | Huyện Bình Đại   |    | 1   | 56.25. 00371 | C510406 | 4.50 | 5.50 | 5.00 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 314 | CBC.A 00600 | Nguyễn Thị Vân   | Thị   | 10/09/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch |    | 2NT | 48.48. 00030 | C340101 | 3.75 | 3.25 | 3.75 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 315 | CBC.A 00602 | Trần Hữu         | Thiện | 01/03/94  |      | Huyện Phú Tân    |    | 3   | 02.90. 00007 | C510301 | 4.75 | 5.50 | 4.50 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 316 | CBC.A 00606 | Trần Xuân        | Thịnh | 03/12/93  |      | Quận 4           |    | 3   | 02.00. 00003 | C480201 | 3.50 | 2.75 | 4.00 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 317 | CBC.A 00607 | Lê Quốc          | Thịnh | 19/08/94  |      | Quận 7           |    | 3   | 99.99. 00243 | C510103 | 6.00 | 4.25 | 3.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 318 | CBC.A 00608 | Phan Hồng        | Thịnh | 16/03/94  | Nữ   | Quận Tân Phú     |    | 3   | 02.51. 00010 | C340301 | 6.50 | 6.75 | 4.50 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 319 | CBC.A 00610 | Nguyễn Thị Kim   | Thoa  | 22/12/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè     |    | 3   | 99.99. 00124 | C340101 | 4.00 | 4.25 | 4.75 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 320 | CBC.A 00611 | Phan Nguyễn Minh | Thoa  | 22/02/94  | Nữ   | Quận 7           |    | 3   | 99.99. 00160 | C340101 | 4.50 | 3.75 | 4.50 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 321 | CBC.A 00614 | Nguyễn Hữu Hoàng | Thông | 20/01/94  |      | Quận 4           |    | 3   | 99.99. 00250 | C340201 | 3.75 | 5.00 | 5.75 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 322 | CBC.A 00615 | Liều Tùng Bách   | Thông | 26/10/93  |      | Quận 4           |    | 3   | 02.14. 00024 | C340101 | 4.50 | 3.50 | 2.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 323 | CBC.A 00618 | Phạm Anh         | Thơ   | 17/07/94  |      | Huyện Trảng Bàng |    | 1   | 46.21. 02543 | C510406 | 5.00 | 3.25 | 4.25 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 324 | CBC.A 00621 | Lê Thị Cẩm       | Thu   | 17/04/94  | Nữ   | Huyện Hàm Thuận  |    | 1   | 47.30. 00001 | C510406 | 3.25 | 4.25 | 3.75 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 325 | CBC.A 00622 | Phan Trọng       | Thuấn | 17/04/94  |      | Quận 4           |    | 3   | 99.99. 00015 | C340201 | 3.75 | 4.50 | 5.25 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 326 | CBC.A 00623 | Trương Nguyên    | Thuận | 30/06/94  |      | Quận 6           |    | 3   | 02.39. 00002 | C340101 | 3.75 | 4.25 | 3.75 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 327 | CBC.A 00624 | Phùng Thị Bích   | Thuận | 19/06/92  | Nữ   | Huyện Đất Đỏ     |    | 2NT | 52.06. 00003 | C340201 | 5.75 | 6.50 | 4.75 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 328 | CBC.A 00627 | Tăng Ngọc        | Thủy  | 15/10/94  | Nữ   | Quận 11          |    | 3   | 02.17. 00010 | C340101 | 3.50 | 5.00 | 4.00 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 329 | CBC.A 00628 | Thái Thanh       | Thúy  | 02/09/93  | Nữ   | Quận 4           |    | 3   | 02.14. 00020 | C340101 | 3.50 | 5.50 | 5.25 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 330 | CBC.A 00630 | Nguyễn Thị Thanh | Thúy  | 03/03/94  | Nữ   | Quận 3           |    | 3   | 02.20. 00003 | C340201 | 2.00 | 3.75 | 4.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 331 | CBC.A 00631 | Nguyễn Minh      | Thúy  | 05/12/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè     |    | 3   | 99.99. 00223 | C480201 | 3.50 | 4.25 | 5.00 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 332 | CBC.A 00632 | Phan Thị Diễm    | Thúy  | 30/07/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè     |    | 3   | 99.99. 00228 | C510601 | 4.00 | 3.75 | 6.25 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 333 | CBC.A 00633 | Vòng Gia         | Thúy  | 22/08/94  | Nữ   | Quận Tân Phú     |    | 3   | 02.38. 00014 | C340301 | 5.50 | 6.00 | 5.25 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 334 | CBC.A 00636 | Nguyễn Thị Kim   | Thùy  | 01/07/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè     |    | 3   | 99.99. 00158 | C340301 | 5.00 | 5.25 | 4.75 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 335 | CBC.A 00637 | Võ Thị Thanh     | Thủy  | 20/07/94  | Nữ   | Quận 7           |    | 3   | 99.99. 00126 | C340201 | 3.50 | 3.75 | 3.00 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 336 | CBC.A 00639 | Huỳnh Ngọc Thanh | Thủy  | 25/09/94  | Nữ   | Quận 7           |    | 3   | 99.99. 00002 | C340101 | 4.50 | 4.00 | 3.50 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 337 | CBC.A 00640 | Dương Thị        | Thủy  | 08/04/90  | Nữ   | Huyện Cẩm Mỹ     |    | 3   | 99.99. 00339 | C340101 | 3.50 | 2.00 | 4.25 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 338 | CBC.A 00641 | Trần Thị         | Thủy  | 03/06/94  | Nữ   | Huyện Vụ Bản     |    | 3   | 02.25. 00027 | C340101 | 4.50 | 3.50 | 4.25 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 339 | CBC.A 00644 | Nguyễn Thị Anh   | Thư   | 24/12/94  | Nữ   | Quận Bình Tân    |    | 3   | 02.22. 00025 | C340201 | 4.75 | 5.50 | 3.25 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 340 | CBC.A 00645 | Đoàn Lưu Anh     | Thư   | 08/08/94  | Nữ   | Quận 12          |    | 3   | 02.51. 00011 | C340301 | 5.50 | 6.25 | 3.25 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 341 | CBC.A 00648 | Trang Anh        | Thư   | 04/10/94  | Nữ   | Huyện Châu Thành |    | 2   | 59.02. 08045 | C340101 | 5.75 | 5.75 | 4.50 | 16.00 | 16.00 | TT |

CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên                 | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|---------------------------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 342 | CBC.A 00655 | Nguyễn Yến Thy            | 01/04/94  | Nữ   | Quận 10              |    | 3   | 02.17. 00031 | C340101 | 4.75 | 7.25 | 5.75 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 343 | CBC.A 00658 | Nguyễn Thị Thủy Tiên      | 08/02/94  | Nữ   | Huyện Xuân Lộc       |    | 3   | 02.97. 00001 | C340301 | 5.50 | 4.25 | 5.00 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 344 | CBC.A 00659 | Nguyễn Văn Tiên           | 10/04/94  |      | Huyện Phú Giáo       |    | 1   | 44.28. 00001 | C510302 | 4.75 | 4.25 | 3.25 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 345 | CBC.A 00662 | Thái Minh Tiến            | 20/04/93  |      | Huyện Đức Huệ        |    | 1   | 49.13. 00002 | C510203 | 7.75 | 7.00 | 6.25 | 21.00 | 21.00 | TT |
| 346 | CBC.A 00665 | Cao Văn Tiến              | 25/03/93  |      | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00010 | C340101 | 4.50 | 4.50 | 3.25 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 347 | CBC.A 00666 | Trần Trương Tiến          | 19/04/94  |      | Quận 4               |    | 3   | 02.14. 00014 | C510301 | 2.75 | 3.75 | 3.50 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 348 | CBC.A 00668 | Nguyễn Thị Bích Tiên      | 22/08/93  | Nữ   | Huyện Đồng Phú       |    | 1   | 43.41. 00064 | C340101 | 4.50 | 5.25 | 5.25 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 349 | CBC.A 00669 | Đào Nguyên Tín            | 27/08/94  |      | Huyện Tây Sơn        |    | 2NT | 37.21. 00107 | C340101 | 5.00 | 3.50 | 3.00 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 350 | CBC.A 00671 | Nguyễn Ngọc Tinh          | 15/05/94  |      | Huyện Giồng Trôm     |    | 1   | 56.15. 00246 | C340101 | 2.50 | 5.50 | 2.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 351 | CBC.A 00672 | Trần Quang Toàn           | 06/09/94  |      | Thị xã Long Khánh    |    | 2   | 48.58. 00036 | C480201 | 3.50 | 4.25 | 5.00 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 352 | CBC.A 00673 | Phạm Thị Thùy Trang       | 13/07/94  | Nữ   | Huyện Long Thành     |    | 3   | 99.99. 00121 | C340201 | 4.00 | 3.00 | 3.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 353 | CBC.A 00674 | Phạm Thị Thu Trang        | 06/04/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00129 | C340101 | 4.50 | 5.25 | 4.00 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 354 | CBC.A 00675 | Lê Thị Mỹ Trang           | 02/03/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00170 | C510406 | 4.25 | 6.50 | 6.25 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 355 | CBC.A 00676 | Phạm Kim Trang            | 14/08/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00012 | C340101 | 5.50 | 6.25 | 4.75 | 16.50 | 16.50 | TT |
| 356 | CBC.A 00678 | Trương Thị Thùy Trang     | 27/06/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 2   | 99.99. 00289 | C340101 | 4.75 | 4.75 | 4.75 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 357 | CBC.A 00679 | Nguyễn Thị Ngọc Trang     | 06/11/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00226 | C340101 | 4.50 | 5.50 | 5.00 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 358 | CBC.A 00680 | Phạm Thị Thu Trang        | 14/06/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00232 | C340301 | 4.50 | 5.25 | 3.00 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 359 | CBC.A 00682 | Mã Minh Trang             | 24/11/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 02.14. 00022 | C340301 | 3.25 | 7.00 | 3.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 360 | CBC.A 00683 | Tchan Thị Hồng Trang      | 29/05/94  | Nữ   | Quận 11              |    | 3   | 02.39. 00004 | C340101 | 3.50 | 5.25 | 3.50 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 361 | CBC.A 00684 | Tất Nguyệt Trang          | 22/10/94  | Nữ   | Huyện Lộc Ninh       |    | 1   | 43.15. 00801 | C340301 | 4.75 | 3.25 | 2.00 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 362 | CBC.A 00685 | Võ Thị Thu Trang          | 08/10/94  | Nữ   | Quận 4               | 04 | 3   | 02.03. 00002 | C340101 | 2.75 | 4.75 | 4.50 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 363 | CBC.A 00686 | Nguyễn Thanh Thiên Trang  | 14/02/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch     |    | 2NT | 48.27. 00013 | C340301 | 6.50 | 7.25 | 4.50 | 18.25 | 18.50 | TT |
| 364 | CBC.A 00688 | Đỗ Hoàng Thiên Trang      | 05/10/93  | Nữ   | Thành phố Long Xuyên |    | 2   | 51.04. 00001 | C340201 | 4.50 | 4.25 | 2.50 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 365 | CBC.A 00690 | Nguyễn Thị Minh Trang     | 26/03/94  | Nữ   | Quận 10              |    | 3   | 02.17. 00029 | C340301 | 4.50 | 6.50 | 5.75 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 366 | CBC.A 00691 | Nguyễn Đỗ Mộng Thùy Trang | 25/12/94  | Nữ   | Quận 10              |    | 3   | 02.38. 00010 | C340201 | 5.25 | 5.00 | 4.75 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 367 | CBC.A 00695 | Nguyễn Thị Thùy Trang     | 09/11/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.20. 00004 | C340101 | 4.50 | 6.25 | 5.50 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 368 | CBC.A 00696 | Nguyễn Thị Hà Trang       | 20/02/94  | Nữ   | Huyện Kim Thành      |    | 3   | 02.52. 00004 | C340101 | 3.50 | 4.00 | 4.50 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 369 | CBC.A 00697 | Trần Thị Xuân Trang       | 01/01/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.17. 00025 | C340201 | 5.00 | 6.50 | 5.50 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 370 | CBC.A 00698 | Nguyễn Thị Linh Trang     | 06/10/94  | Nữ   | Quận Lê Chân         |    | 3   | 03.14. 00100 | C340101 | 5.50 | 5.25 | 3.50 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 371 | CBC.A 00699 | Nguyễn Thị Ngọc Trâm      | 09/04/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00016 | C340201 | 6.50 | 4.75 | 4.75 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 372 | CBC.A 00700 | Nguyễn Thị Bích Trâm      | 08/04/94  | Nữ   | Huyện Long Thành     |    | 2NT | 52.G2. 24001 | C340301 | 4.00 | 1.75 | 3.50 | 9.25  | 9.50  | TT |

**CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2   | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|-------------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|-------|------|-------|-------|----|
| 373 | CBC.A 00702 | Giang Ngọc        | Trâm  | 17/10/94  | Nữ   | Huyện Cao Lãnh     |    | 1   | 50.76. 76002 | C480201 | 6.25 | 5.25  | 7.50 | 19.00 | 19.00 | TT |
| 374 | CBC.A 00703 | Nguyễn Thị Ngọc   | Trâm  | 04/06/94  | Nữ   | Quận 8             |    | 3   | 02.26. 00005 | C510406 | 3.75 | 4.00  | 3.25 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 375 | CBC.A 00704 | Nguyễn Thị Hương  | Trâm  | 17/09/93  | Nữ   | Huyện Nhà Bè       |    | 3   | 02.92. 00005 | C340101 | 8.50 | 7.50  | 4.25 | 20.25 | 20.50 | TT |
| 376 | CBC.A 00706 | Hà Thị Bích       | Trâm  | 26/10/94  | Nữ   | Quận 8             |    | 3   | 02.26. 00008 | C340201 | 5.00 | 7.25  | 3.75 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 377 | CBC.A 00707 | Nguyễn Huỳnh Ngọc | Trâm  | 19/11/94  | Nữ   | Quận 11            |    | 3   | 02.38. 00015 | C340201 | 6.75 | 4.50  | 7.25 | 18.50 | 18.50 | TT |
| 378 | CBC.A 00708 | Hồ Thị Yến        | Trâm  | 01/11/94  | Nữ   | Huyện Hàm Thuận    |    | 1   | 47.30. 00001 | C340201 | 3.50 | 5.75  | 4.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 379 | CBC.A 00710 | Nguyễn Tuyết      | Trâm  | 20/08/94  | Nữ   | Quận Thốt Nốt      |    | 3   | 02.20. 00020 | C340101 | 5.50 | 4.25  | 2.75 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 380 | CBC.A 00713 | Trương Quang      | Triết | 29/11/94  |      | Quận Tân Bình      |    | 3   | 02.50. 00002 | C340101 | 4.00 | 3.25  | 4.00 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 381 | CBC.A 00717 | Nguyễn Thị Ngọc   | Trình | 12/02/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè       |    | 2   | 99.99. 00297 | C510406 | 5.50 | 5.50  | 5.00 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 382 | CBC.A 00721 | Trần Thị Ngọc     | Trình | 18/07/94  | Nữ   | Quận Gò Vấp        |    | 3   | 02.97. 00002 | C340201 | 5.75 | 6.00  | 3.00 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 383 | CBC.A 00728 | Nguyễn Thành      | Trí   | 27/02/94  |      | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00145 | C480201 | 3.50 | 3.75  | 3.25 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 384 | CBC.A 00729 | Lê Hữu            | Trí   | 10/11/94  |      | Huyện Vũng Liêm    |    | 2NT | 57.07. 00002 | C510406 | 4.25 | 4.25  | 3.50 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 385 | CBC.A 00731 | Nguyễn Quốc       | Trí   | 17/10/94  |      | Quận 3             |    | 3   | 99.99. 00141 | C510601 | 3.75 | 3.00  | 3.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 386 | CBC.A 00732 | Nguyễn Minh       | Trí   | 24/12/94  |      | Huyện Thủ Thừa     |    | 2NT | 49.05. 00001 | C340101 | 3.75 | 3.00  | 2.75 | 9.50  | 9.50  | TT |
| 387 | CBC.A 00733 | Lã Bá             | Trình | 19/09/94  |      | Huyện Nhà Bè       |    | 2   | 99.99. 00293 | C340201 | 4.25 | 2.75  | 3.25 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 388 | CBC.A 00735 | Nguyễn Hữu        | Trọng | 01/09/94  |      | Quận 7             |    | 3   | 02.16. 00008 | C480201 | 8.50 | 10.00 | 6.50 | 25.00 | 25.00 | TT |
| 389 | CBC.A 00736 | Mai Cảnh          | Trung | 26/04/94  |      | Quận 8             |    | 3   | 02.17. 00001 | C340101 | 4.25 | 4.50  | 3.00 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 390 | CBC.A 00737 | Lê Văn            | Trung | 12/11/94  |      | Huyện đảo Phú Quốc |    | 1   | 54.19. 00002 | C340201 | 5.50 | 3.75  | 4.75 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 391 | CBC.A 00739 | Lê Quốc           | Trung | 28/01/94  |      | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00335 | C340201 | 3.25 | 5.00  | 4.50 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 392 | CBC.A 00740 | Nguyễn Ngọc Thanh | Trúc  | 24/04/94  | Nữ   | Quận Bình Thạnh    |    | 3   | 02.52. 00002 | C340101 | 3.25 | 4.50  | 3.00 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 393 | CBC.A 00741 | Trần Thị Huỳnh    | Trúc  | 11/10/94  | Nữ   | Quận 8             |    | 3   | 02.20. 00008 | C340201 | 3.00 | 3.50  | 4.00 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 394 | CBC.A 00743 | Nguyễn Thị Thanh  | Trúc  | 15/06/94  | Nữ   | Quận Bình Tân      |    | 3   | 02.38. 00020 | C340201 | 6.25 | 6.50  | 6.25 | 19.00 | 19.00 | TT |
| 395 | CBC.A 00744 | Nguyễn Thị Thủy   | Trúc  | 28/07/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00029 | C340301 | 4.50 | 5.50  | 2.75 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 396 | CBC.A 00745 | Đặng Hoàng Thanh  | Trúc  | 01/10/94  | Nữ   | Quận 10            |    | 3   | 02.20. 00016 | C340301 | 3.25 | 6.50  | 4.00 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 397 | CBC.A 00748 | Phan Thanh        | Trúc  | 21/10/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 02.14. 00001 | C340301 | 5.50 | 3.75  | 4.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 398 | CBC.A 00751 | Lê Trung          | Trực  | 27/09/94  |      | Thành phố Mỹ Tho   |    | 2   | 53.17. 00001 | C510406 | 5.00 | 4.75  | 4.50 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 399 | CBC.A 00752 | Huỳnh Lê Quốc     | Tuấn  | 29/10/93  |      | Thành phố Đà Lạt   |    | 1   | 42.78. 00005 | C480201 | 4.00 | 2.00  | 2.75 | 8.75  | 9.00  | TT |
| 400 | CBC.A 00754 | Nguyễn Hoàng      | Tuấn  | 27/08/94  |      | Quận 12            |    | 3   | 02.97. 00003 | C340201 | 5.00 | 4.00  | 3.50 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 401 | CBC.A 00755 | Lê Anh            | Tuấn  | 27/03/94  |      | Quận Bình Thạnh    |    | 3   | 02.94. 00005 | C340101 | 3.50 | 4.50  | 4.25 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 402 | CBC.A 00757 | Phan Thanh        | Tuấn  | 04/01/94  |      | Quận 4             |    | 3   | 02.03. 00015 | C340101 | 4.50 | 3.75  | 3.75 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 403 | CBC.A 00759 | Nguyễn Ngọc       | Tuyến | 07/01/93  |      | Thành phố Buôn Ma  | 01 | 1   | 40.49. 00927 | C510601 | 3.50 | 1.00  | 2.75 | 7.25  | 7.50  | TT |

**CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|-----------------|-------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 404 | CBC.A 00760 | Đặng Thị ánh    | Tuyết | 03/04/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00149 | C340201 | 7.25 | 7.25 | 6.50 | 21.00 | 21.00 | TT |
| 405 | CBC.A 00763 | Nguyễn Thị ánh  | Tuyết | 28/10/94  | Nữ   | Huyện Cần Giuộc      |    | 2NT | 49.10. 00008 | C340101 | 3.50 | 5.00 | 3.50 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 406 | CBC.A 00764 | Lương Thị ánh   | Tuyết | 01/01/94  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên      |    | 2   | 02.41. 00001 | C340201 | 4.00 | 4.00 | 3.50 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 407 | CBC.A 00768 | Phạm Ngọc       | Tuyền | 09/08/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00027 | C340301 | 4.25 | 3.75 | 3.50 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 408 | CBC.A 00770 | Lê Cẩm          | Tú    | 02/07/93  | Nữ   | Huyện Xuân Lộc       |    | 2   | 48.15. 00005 | C510601 | 4.50 | 6.00 | 5.50 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 409 | CBC.A 00771 | Bùi Anh         | Tú    | 30/09/94  |      | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00005 | C340101 | 3.50 | 4.50 | 3.00 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 410 | CBC.A 00772 | Trần Quốc       | Tú    | 10/11/94  |      | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00014 | C340101 | 7.25 | 7.75 | 4.50 | 19.50 | 19.50 | TT |
| 411 | CBC.A 00775 | Voòng Hưng      | Tú    | 30/11/94  | Nữ   | Huyện Bù Gia Mập     |    | 1   | 43.21. 00323 | C510406 | 3.25 | 4.00 | 4.00 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 412 | CBC.A 00778 | Huỳnh Kỳ        | Tùng  | 24/05/94  |      | Quận 12              |    | 3   | 02.38. 00018 | C340201 | 4.00 | 4.00 | 5.25 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 413 | CBC.A 00782 | Nguyễn Xuân     | Tùng  | 01/09/94  |      | Huyện Hưng Hà        |    | 3   | 99.99. 00168 | C510103 | 5.00 | 4.75 | 4.50 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 414 | CBC.A 00783 | Nguyễn Hồng     | Tự    | 25/04/94  |      | Huyện Hoài Nhơn      |    | 2NT | 37.40. 00121 | C510301 | 3.50 | 4.00 | 3.50 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 415 | CBC.A 00784 | Từ Minh         | Uy    | 15/05/94  |      | Quận 8               |    | 3   | 02.20. 00012 | C480201 | 4.00 | 5.00 | 3.00 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 416 | CBC.A 00785 | Võ Phúc Quỳnh   | Uyên  | 28/03/94  | Nữ   | Thành phố Mỹ Tho     |    | 2   | 53.15. 00002 | C340201 | 3.00 | 4.25 | 3.50 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 417 | CBC.A 00786 | Lê Thị Kim      | Uyên  | 12/12/94  | Nữ   | Thành phố Đà Lạt     |    | 1   | 42.11. 00009 | C340301 | 5.00 | 4.25 | 3.75 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 418 | CBC.A 00788 | Nguyễn Ngọc Phi | Uyên  | 25/07/94  | Nữ   | Quận 3               |    | 3   | 02.36. 00001 | C510406 | 5.00 | 5.50 | 5.25 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 419 | CBC.A 00790 | Nguyễn Thị      | Vân   | 06/11/94  | Nữ   | Huyện Gia Bình       |    | 3   | 02.25. 00026 | C340101 | 3.75 | 4.25 | 4.00 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 420 | CBC.A 00791 | Kiều Thị Thúy   | Vân   | 30/08/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00167 | C340101 | 3.75 | 4.00 | 4.00 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 421 | CBC.A 00792 | Hoàng Thị       | Vân   | 01/08/94  | Nữ   | Huyện Bảo Lâm        |    | 1   | 42.49. 00016 | C340301 | 2.50 | 3.75 | 3.00 | 9.25  | 9.50  | TT |
| 422 | CBC.A 00793 | Trần Thế        | Vân   | 07/12/94  | Nữ   | Quận 5               |    | 3   | 02.16. 00003 | C340201 | 7.00 | 7.00 | 6.50 | 20.50 | 20.50 | TT |
| 423 | CBC.A 00794 | Lê Thị Hồng     | Vân   | 20/11/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 2   | 99.99. 00299 | C340201 | 6.25 | 5.75 | 4.50 | 16.50 | 16.50 | TT |
| 424 | CBC.A 00795 | Nguyễn Anh      | Vân   | 06/04/94  |      | Huyện Hoài Nhơn      |    | 2NT | 37.38. 00120 | C510601 | 4.25 | 2.75 | 5.25 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 425 | CBC.A 00797 | Lưu             | Vân   | 26/05/94  |      | Quận Phú Nhuận       |    | 3   | 02.12. 00002 | C510601 | 3.25 | 4.75 | 2.00 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 426 | CBC.A 00801 | Đoàn Lê Trung   | Việt  | 28/10/94  |      | Quận 7               |    | 3   | 02.25. 00015 | C340101 | 3.25 | 3.00 | 4.25 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 427 | CBC.A 00803 | Lê Chí          | Vinh  | 15/06/93  |      | Thành phố Phan Thiết |    | 2   | 47.17. 00001 | C510601 | 2.75 | 2.25 | 4.50 | 9.50  | 9.50  | TT |
| 428 | CBC.A 00804 | La Thế          | Vinh  | 07/12/93  |      | Quận 11              |    | 3   | 02.38. 00021 | C340301 | 4.25 | 4.50 | 4.25 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 429 | CBC.A 00805 | Phạm Ngọc Tấn   | Vũ    | 07/07/93  |      | Quận 4               |    | 3   | 02.14. 00012 | C340101 | 3.50 | 4.50 | 4.75 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 430 | CBC.A 00809 | Bùi Đắc Phi     | Vũ    | 22/08/94  |      | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00034 | C510103 | 3.00 | 3.50 | 3.50 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 431 | CBC.A 00810 | Nguyễn Hoàng    | Vũ    | 26/09/94  |      | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 02.25. 00021 | C340101 | 5.00 | 4.75 | 3.50 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 432 | CBC.A 00811 | Vũ Quốc         | Vương | 30/08/94  |      | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00133 | C340101 | 6.25 | 5.75 | 4.50 | 16.50 | 16.50 | TT |
| 433 | CBC.A 00812 | Nguyễn Minh     | Vương | 23/06/94  |      | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00142 | C510103 | 5.00 | 5.00 | 5.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 434 | CBC.A 00813 | Trần Thúy       | Vy    | 22/02/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00152 | C340301 | 5.50 | 6.50 | 5.25 | 17.25 | 17.50 | TT |

## CBC A Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên           | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|-------------|---------------------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 435 | CBC.A 00816 | Phan Châu Vy        | 10/10/94  |      | Thị xã Long Khánh |    | 2   | 48.58. 00037 | C510103 | 3.00 | 3.00 | 3.50 | 9.50  | 9.50  | TT |
| 436 | CBC.A 00817 | Lê Nguyễn Thùy Vy   | 14/07/94  | Nữ   | Quận 8            |    | 3   | 02.26. 00021 | C340301 | 5.50 | 6.25 | 5.50 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 437 | CBC.A 00822 | Nguyễn Kim Xuyên    | 25/07/94  | Nữ   | Huyện Ba Tri      |    | 2NT | 56.20. 01228 | C340201 | 6.25 | 4.00 | 5.25 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 438 | CBC.A 00825 | Trần Thị Phương Yên | 10/07/94  | Nữ   | Huyện Châu Thành  |    | 1   | 59.12. 08047 | C340101 | 6.00 | 6.00 | 6.25 | 18.25 | 18.50 | TT |
| 439 | CBC.A 00827 | Nguyễn Ngọc Yến     | 10/10/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè      |    | 2   | 99.99. 00302 | C340201 | 6.25 | 6.50 | 6.00 | 18.75 | 19.00 | TT |
| 440 | CBC.A 00830 | Phạm Mỹ Yến         | 05/05/94  | Nữ   | Huyện Tân Thạnh   |    | 1   | 99.99. 00385 | C340301 | 4.25 | 4.50 | 3.50 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 441 | CBC.A 00832 | Võ Thị Ngọc Yến     | 08/11/94  | Nữ   | Quận 4            |    | 3   | 02.14. 00021 | C340101 | 3.25 | 4.25 | 4.00 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 442 | CBC.A 00833 | Hồ Hải Yến          | 07/11/94  | Nữ   | Quận 7            |    | 3   | 99.99. 00235 | C340101 | 3.25 | 4.50 | 3.75 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 443 | CBC.A 00834 | Trần Ngọc Yến       | 02/08/94  | Nữ   | Huyện Mô Cày Nam  |    | 1   | 56.11. 00800 | C510406 | 3.25 | 2.00 | 3.50 | 8.75  | 9.00  | TT |
| 444 | CBC.A 01743 | Nguyễn Thị Nhung    | 28/08/94  | Nữ   | Quận 4            |    | 3   | 99.99. 00402 | C340201 | 4.25 | 4.75 | 3.25 | 12.25 | 12.50 | TT |

CỘNG TRƯỜNG CBCA : 444 THÍ SINH

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

**CBC A1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên            | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|----------------------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 1   | CBC.A1 00106 | Phùng Gia Đạt        | 14/02/94  |      | Quận 6               |    | 3   | 02.26. 00028 | C340101 | 3.00 | 3.00 | 4.00 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 2   | CBC.A1 00182 | Hà Thị Thu Hiền      | 11/10/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.26. 00006 | C340101 | 2.75 | 5.50 | 4.00 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 3   | CBC.A1 00787 | Lê Hoàng Thu Uyên    | 12/01/94  | Nữ   | Huyện Tân Thành      |    | 2NT | 52.14. 00002 | C340101 | 3.25 | 3.00 | 3.50 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 4   | CBC.A1 00836 | Bùi Hoàng An         | 29/04/94  |      | Quận Thủ Đức         |    | 3   | 02.17. 00044 | C340101 | 4.25 | 3.00 | 6.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 5   | CBC.A1 00837 | Nguyễn Đức Anh       | 22/10/94  |      | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00258 | C480201 | 3.50 | 5.50 | 6.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 6   | CBC.A1 00840 | Hàng Kỳ Anh          | 30/10/94  |      | Quận 10              |    | 3   | 02.36. 00002 | C480201 | 4.25 | 3.25 | 6.50 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 7   | CBC.A1 00841 | Đào Huy Anh          | 24/02/94  |      | Quận 10              |    | 3   | 02.17. 00049 | C480201 | 6.25 | 6.00 | 6.25 | 18.50 | 18.50 | TT |
| 8   | CBC.A1 00842 | Huỳnh Nguyễn Mỹ Anh  | 23/10/94  | Nữ   | Quận 1               |    | 3   | 02.25. 00022 | C340301 | 5.25 | 4.25 | 3.00 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 9   | CBC.A1 00844 | Đặng Thị Vân Anh     | 22/09/94  | Nữ   | Thành phố Vũng Tàu   |    | 2   | 52.13. 00003 | C340301 | 2.50 | 4.50 | 4.50 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 10  | CBC.A1 00846 | Vũ Thiên Ân          | 05/10/94  | Nữ   | Quận Tân Bình        |    | 3   | 02.47. 00001 | C340101 | 4.00 | 4.50 | 4.50 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 11  | CBC.A1 00847 | Nguyễn Thiên Ân      | 05/09/93  |      | Huyện Châu thành     |    | 2   | 53.00. 00002 | C510103 | 5.75 | 3.25 | 3.00 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 12  | CBC.A1 00848 | Nguy Ân Ân           | 02/11/94  | Nữ   | Quận 11              |    | 3   | 02.38. 00029 | C340101 | 4.50 | 2.25 | 6.50 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 13  | CBC.A1 00852 | Võ Thị Gia Bảo       | 26/10/94  | Nữ   | Quận Bình Thạnh      |    | 3   | 02.56. 00004 | C510406 | 4.00 | 5.50 | 5.75 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 14  | CBC.A1 00854 | Nguyễn Khắc Bình     | 16/05/94  |      | Quận 7               |    | 3   | 02.10. 00003 | C510301 | 2.75 | 3.50 | 4.75 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 15  | CBC.A1 00863 | Phan Văn Cường       | 10/08/94  |      | Huyện Đắk Song       |    | 1   | 63.25. 00004 | C480201 | 4.25 | 1.00 | 5.50 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 16  | CBC.A1 00871 | Lưu Thanh Duy        | 01/10/94  |      | Huyện Bình Chánh     |    | 3   | 02.22. 00027 | C480201 | 2.75 | 3.75 | 6.50 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 17  | CBC.A1 00878 | Huỳnh Thế Đạt        | 22/04/94  |      | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00045 | C340201 | 3.75 | 3.75 | 7.00 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 18  | CBC.A1 00879 | Võ Quang Đạt         | 01/09/93  |      | Thành phố Long Xuyên |    | 2   | 99.99. 00340 | C510103 | 4.25 | 2.25 | 6.25 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 19  | CBC.A1 00884 | Nguyễn Trần Đông     | 26/04/94  |      | Thị xã Sa Đéc        |    | 2   | 50.23. 23001 | C340201 | 5.25 | 3.75 | 4.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 20  | CBC.A1 00886 | Nguyễn Thị Ngọc Hà   | 21/11/94  | Nữ   | Huyện Đất Đỏ         |    | 2NT | 52.06. 00004 | C340201 | 3.25 | 2.00 | 5.50 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 21  | CBC.A1 00887 | La Phúc Hải          | 04/07/94  |      | Quận 1               |    | 3   | 99.99. 00260 | C340201 | 3.50 | 5.50 | 8.25 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 22  | CBC.A1 00888 | Nguyễn Nam Hải       | 24/12/94  |      | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00054 | C480201 | 2.75 | 3.00 | 4.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 23  | CBC.A1 00890 | Nguyễn Ngọc Hồng Hào | 28/09/93  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 98.05. 00007 | C340201 | 3.25 | 2.75 | 3.75 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 24  | CBC.A1 00893 | Cao Văn Hậu          | 24/01/94  |      | Thị xã Long Khánh    |    | 2   | 48.58. 00056 | C480201 | 5.25 | 4.75 | 5.50 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 25  | CBC.A1 00894 | Nguyễn Thị Thúy Hằng | 10/10/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch     |    | 2NT | 48.48. 00054 | C340101 | 3.00 | 2.00 | 4.00 | 9.00  | 9.00  | TT |
| 26  | CBC.A1 00895 | Nguyễn Thị Hằng      | 03/02/94  | Nữ   | Quận Tân Bình        |    | 3   | 02.86. 00005 | C340301 | 4.25 | 4.00 | 4.25 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 27  | CBC.A1 00899 | Huỳnh Trung Hiếu     | 28/07/94  |      | Thành phố Phan Thiết |    | 2   | 47.12. 00001 | C340101 | 3.50 | 1.50 | 4.25 | 9.25  | 9.50  | TT |
| 28  | CBC.A1 00903 | Hứa Hồng Hoà         | 09/01/93  |      | Quận 6               |    | 3   | 02.22. 00001 | C480201 | 2.50 | 5.50 | 5.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 29  | CBC.A1 00907 | Nguyễn Tấn Hoàng     | 06/07/94  |      | Quận 6               |    | 3   | 02.22. 00003 | C340101 | 2.50 | 4.25 | 4.25 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 30  | CBC.A1 00908 | Trần Thị Thanh Hồng  | 11/06/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch     |    | 2NT | 48.27. 00050 | C340101 | 4.75 | 5.00 | 5.25 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 31  | CBC.A1 00910 | Phạm Quang Huy       | 17/04/93  |      | Quận Phú Nhuận       |    | 3   | 02.00. 00017 | C340101 | 2.50 | 5.00 | 4.75 | 12.25 | 12.50 | TT |

CBC A1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|-----------------|--------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 32  | CBC.A1 00911 | Võ Hoàng        | Huy    | 01/10/93  |      | Thành phố Quy Nhơn   |    | 2   | 37.02. 00123 | C510601 | 3.75 | 3.00 | 4.00 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 33  | CBC.A1 00914 | Trương Bá       | Huy    | 17/10/94  |      | Quận 8               |    | 3   | 02.26. 00040 | C480201 | 3.75 | 5.50 | 4.75 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 34  | CBC.A1 00916 | Đặng Dương      | Huy    | 27/01/94  |      | Huyện Cai Lậy        |    | 2NT | 53.06. 00001 | C510302 | 5.00 | 4.25 | 6.50 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 35  | CBC.A1 00919 | Phạm Thị        | Hường  | 26/06/94  | Nữ   | Huyện Lộc Ninh       |    | 1   | 43.15. 00802 | C340201 | 5.25 | 3.50 | 4.25 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 36  | CBC.A1 00920 | Phạm Hoàng      | Kha    | 17/08/94  |      | Quận Tân Bình        |    | 3   | 02.85. 00005 | C510406 | 3.50 | 2.75 | 4.75 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 37  | CBC.A1 00922 | Mai Vương       | Khang  | 29/08/93  |      | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 98.01. 00004 | C340101 | 8.50 | 3.25 | 8.00 | 19.75 | 20.00 | TT |
| 38  | CBC.A1 00926 | Đoàn Hồ Bảo     | Khoa   | 06/01/94  |      | Huyện Châu Thành     |    | 2NT | 49.03. 00003 | C510103 | 4.75 | 5.00 | 5.00 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 39  | CBC.A1 00927 | Nguyễn Đăng     | Khoa   | 07/07/94  |      | Huyện Cần Giuộc      |    | 2NT | 49.10. 00016 | C340101 | 4.25 | 3.50 | 5.25 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 40  | CBC.A1 00928 | Trần Lý Đăng    | Khoa   | 11/05/94  |      | Quận 11              |    | 3   | 02.38. 00027 | C340201 | 4.50 | 4.50 | 8.75 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 41  | CBC.A1 00929 | Lê Duy Nguyên   | Khôi   | 20/11/94  |      | Quận Tân Phú         |    | 3   | 02.51. 00004 | C510601 | 8.25 | 5.75 | 7.50 | 21.50 | 21.50 | TT |
| 42  | CBC.A1 00930 | Lê Hải          | Lâm    | 14/12/94  |      | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00048 | C340201 | 3.50 | 3.25 | 7.25 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 43  | CBC.A1 00933 | Nguyễn Thị Thùy | Linh   | 22/07/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00257 | C340101 | 5.50 | 4.25 | 4.50 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 44  | CBC.A1 00935 | Bùi Ngọc Thùy   | Linh   | 21/07/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.26. 00032 | C340301 | 4.75 | 5.25 | 4.00 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 45  | CBC.A1 00937 | Nguyễn Ngọc Mỹ  | Linh   | 24/10/94  | Nữ   | Thành phố Phan Thiết |    | 2   | 47.36. 00001 | C340201 | 3.25 | 3.25 | 5.00 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 46  | CBC.A1 00940 | Lâm Kim         | Linh   | 18/12/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 02.14. 00028 | C340301 | 4.00 | 4.50 | 5.50 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 47  | CBC.A1 00941 | Nguyễn Thị Trúc | Linh   | 13/09/93  | Nữ   | Huyện Cần Đước       |    | 2NT | 98.05. 00012 | C340201 | 4.25 | 3.75 | 5.00 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 48  | CBC.A1 00944 | Huỳnh Gia       | Luận   | 06/05/94  |      | Quận 11              |    | 3   | 02.35. 00002 | C480201 | 3.00 | 5.00 | 7.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 49  | CBC.A1 00947 | Nguyễn Thị Thảo | Ly     | 14/11/94  | Nữ   | Quận Thủ Đức         |    | 3   | 02.62. 00001 | C340301 | 4.25 | 4.00 | 7.00 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 50  | CBC.A1 00951 | Đinh Hồng       | Mai    | 12/06/94  | Nữ   | Thị xã Cam Ranh      |    | 2   | 41.30. 01204 | C340101 | 5.25 | 5.25 | 6.50 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 51  | CBC.A1 00953 | Nguyễn Hoàng    | Minh   | 25/03/94  |      | Thành phố Vũng Tàu   |    | 2   | 52.02. 00001 | C340101 | 3.50 | 4.50 | 6.00 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 52  | CBC.A1 00956 | Tăng Thái Hoàng | Nam    | 13/09/94  |      | Quận 6               |    | 3   | 02.51. 00009 | C340201 | 5.50 | 5.50 | 6.00 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 53  | CBC.A1 00959 | Tăng Nhứt       | Nam    | 04/01/94  |      | Quận Bình Tân        |    | 3   | 02.51. 00008 | C340201 | 7.25 | 7.25 | 7.25 | 21.75 | 22.00 | TT |
| 54  | CBC.A1 00963 | Trần Thị Mỹ     | Nga    | 19/04/94  | Nữ   | Huyện đảo Phú Quốc   |    | 1   | 54.19. 00004 | C340201 | 6.25 | 4.75 | 6.50 | 17.50 | 17.50 | TT |
| 55  | CBC.A1 00964 | Phạm Thị Mỹ     | Ngà    | 22/07/94  | Nữ   | Huyện Gò Công Tây    |    | 2NT | 53.33. 00001 | C340201 | 4.75 | 0.75 | 4.75 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 56  | CBC.A1 00965 | Trần Thị Lệ     | Ngân   | 22/11/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00178 | C340101 | 4.50 | 6.75 | 5.00 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 57  | CBC.A1 00966 | Dương Thúy      | Ngân   | 28/07/94  | Nữ   | Thành phố Trà Vinh   |    | 2   | 58.01. 00001 | C340101 | 2.50 | 3.50 | 5.25 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 58  | CBC.A1 00969 | Phạm Hồng       | Nghĩa  | 28/07/94  |      | Thị xã Long Khánh    |    | 2   | 48.58. 00055 | C480201 | 4.25 | 2.75 | 4.75 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 59  | CBC.A1 00971 | Phạm Thị Kim    | Ngọc   | 02/03/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00046 | C340201 | 2.50 | 4.75 | 4.25 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 60  | CBC.A1 00975 | Hồ Thị Mỹ       | Ngọc   | 05/07/93  | Nữ   | Thành phố Tam Kỳ     |    | 2   | 98.01. 00013 | C340201 | 4.25 | 6.00 | 3.00 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 61  | CBC.A1 00978 | Vũ Thảo         | Nguyên | 03/01/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00052 | C340101 | 4.00 | 5.25 | 5.75 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 62  | CBC.A1 00984 | Tô Hoàng        | Nhân   | 08/10/93  |      | Quận 8               |    | 3   | 99.99. 00370 | C510103 | 4.75 | 4.75 | 5.25 | 14.75 | 15.00 | TT |

CBC A1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 63  | CBC.A1 00985 | Hứa Hương         | Nhi    | 01/09/94  | Nữ   | Quận 11              |    | 3   | 02.01. 00007 | C340201 | 5.50 | 7.00 | 8.00 | 20.50 | 20.50 | TT |
| 64  | CBC.A1 00987 | Huỳnh Thanh       | Nhi    | 16/05/93  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.26. 00036 | C510406 | 3.75 | 3.75 | 3.50 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 65  | CBC.A1 00988 | Phạm Thị Thùy     | Nhung  | 01/02/93  | Nữ   | Huyện Bình Chánh     |    | 3   | 99.99. 00341 | C340201 | 7.75 | 7.00 | 6.50 | 21.25 | 21.50 | TT |
| 66  | CBC.A1 00990 | Nguyễn Phạm Quỳnh | Như    | 14/06/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.28. 00016 | C340301 | 7.00 | 5.25 | 5.50 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 67  | CBC.A1 00993 | Nguyễn Quỳnh      | Như    | 16/06/94  | Nữ   | Huyện Trần Văn Thời  |    | 1   | 61.21. 00001 | C340301 | 4.50 | 1.50 | 4.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 68  | CBC.A1 00997 | Lâm               | Phát   | 25/08/88  |      | Quận 8               |    | 3   | 98.05. 00010 | C510103 | 3.50 | 6.50 | 5.00 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 69  | CBC.A1 00998 | Lý Bằng           | Phi    | 22/12/94  |      | Quận 10              |    | 3   | 98.01. 00009 | C340201 | 2.50 | 2.75 | 4.75 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 70  | CBC.A1 01001 | Huỳnh Thanh       | Phong  | 25/06/94  |      | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 02.45. 00002 | C480201 | 4.50 | 7.00 | 6.50 | 18.00 | 18.00 | TT |
| 71  | CBC.A1 01005 | Trần Hoàng        | Phúc   | 11/05/93  |      | Huyện Cần Đước       |    | 2NT | 49.07. 00001 | C510203 | 4.25 | 4.75 | 6.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 72  | CBC.A1 01006 | Lê Thị Mai        | Phương | 18/03/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.28. 00012 | C340201 | 3.75 | 4.00 | 3.75 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 73  | CBC.A1 01007 | Phùng Thị Bích    | Phương | 30/03/94  | Nữ   | Quận Bình Tân        |    | 3   | 02.22. 00030 | C340101 | 3.50 | 4.75 | 4.25 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 74  | CBC.A1 01009 | Nguyễn Thị Trúc   | Phương | 19/04/94  | Nữ   | Thành phố Phan Thiết |    | 2   | 47.01. 00002 | C340201 | 6.25 | 4.25 | 6.75 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 75  | CBC.A1 01016 | Nguyễn Thanh      | Quang  | 19/02/93  |      | Thành phố Mỹ Tho     |    | 2   | 53.00. 00001 | C340101 | 3.50 | 3.50 | 3.75 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 76  | CBC.A1 01017 | Nguyễn Anh        | Quân   | 07/07/94  |      | Quận Gò Vấp          |    | 3   | 02.43. 00001 | C480201 | 5.75 | 4.50 | 8.00 | 18.25 | 18.50 | TT |
| 77  | CBC.A1 01018 | Đặng Hoàng Khải   | Quân   | 29/10/94  |      | Huyện đảo Phú Quốc   |    | 1   | 54.19. 00006 | C510302 | 6.00 | 6.00 | 8.50 | 20.50 | 20.50 | TT |
| 78  | CBC.A1 01022 | Võ Hoàng          | Sơn    | 06/01/94  |      | Thành phố Mỹ Tho     |    | 3   | 02.83. 00005 | C340101 | 2.75 | 3.25 | 5.00 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 79  | CBC.A1 01027 | Lê Tấn            | Tài    | 26/07/93  |      | Huyện Châu thành     |    | 2NT | 53.12. 00001 | C510103 | 3.25 | 2.25 | 3.75 | 9.25  | 9.50  | TT |
| 80  | CBC.A1 01028 | Đinh Chí          | Tâm    | 02/01/94  |      | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00050 | C340101 | 5.25 | 5.75 | 6.00 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 81  | CBC.A1 01030 | Võ Nhật           | Tâm    | 18/11/94  | Nữ   | Thị xã Bạc Liêu      |    | 3   | 02.00. 00025 | C340101 | 4.25 | 4.00 | 4.50 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 82  | CBC.A1 01031 | Nguyễn Ngọc Thành | Tâm    | 12/10/94  |      | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00038 | C480201 | 2.50 | 5.75 | 5.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 83  | CBC.A1 01032 | Nguyễn Ngọc       | Tâm    | 30/03/93  |      | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00041 | C480201 | 4.00 | 4.50 | 5.50 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 84  | CBC.A1 01033 | Bùi Minh          | Tân    | 22/06/93  |      | Quận 8               |    | 3   | 02.00. 00006 | C480201 | 3.50 | 2.75 | 6.00 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 85  | CBC.A1 01034 | Nguyễn Hoàng Thái | Tân    | 11/08/94  |      | Thành phố Buôn Ma    |    | 1   | 40.49. 00929 | C340101 | 3.25 | 2.75 | 3.75 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 86  | CBC.A1 01038 | Nguyễn Bảo        | Thanh  | 16/09/94  |      | Quận 6               |    | 3   | 02.26. 00050 | C510406 | 3.75 | 5.50 | 5.75 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 87  | CBC.A1 01040 | Phạm Thị Thu      | Thao   | 18/05/93  | Nữ   | Thành phố Quảng Ngãi |    | 2   | 48.02. 00043 | C340101 | 3.75 | 2.00 | 4.25 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 88  | CBC.A1 01041 | Nguyễn Minh       | Thành  | 26/07/94  |      | Quận Bình Tân        |    | 3   | 02.22. 00024 | C340101 | 5.00 | 5.75 | 6.25 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 89  | CBC.A1 01046 | Trần Quang        | Thế    | 04/10/94  |      | Thành phố Biên Hoà   |    | 2   | 48.07. 00046 | C480201 | 4.75 | 4.50 | 5.25 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 90  | CBC.A1 01048 | Nguyễn Nhứt       | Thiện  | 29/07/94  |      | Quận 8               |    | 3   | 02.26. 00027 | C340101 | 5.75 | 2.75 | 6.00 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 91  | CBC.A1 01049 | Nguyễn Thị Kim    | Thoa   | 15/01/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00047 | C340201 | 3.75 | 5.25 | 6.00 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 92  | CBC.A1 01055 | Nguyễn Đăng Anh   | Thư    | 10/09/94  | Nữ   | Quận 11              |    | 3   | 02.38. 00024 | C340201 | 6.00 | 6.75 | 7.50 | 20.25 | 20.50 | TT |
| 93  | CBC.A1 01058 | Huỳnh Anh         | Thư    | 07/11/93  | Nữ   | Huyện Bình Chánh     |    | 2   | 02.64. 00005 | C340101 | 2.50 | 3.00 | 5.25 | 10.75 | 11.00 | TT |

CBC A1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên             | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|-----------------------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 94  | CBC.A1 01059 | Nguyễn Ngọc Thúc      | 10/04/94  |      | Quận 10            |    | 3   | 02.03. 00028 | C340101 | 4.50 | 6.00 | 6.75 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 95  | CBC.A1 01061 | Đỗ Thị Mỹ Tiên        | 10/12/94  | Nữ   | Quận 2             |    | 3   | 02.06. 00003 | C340201 | 4.75 | 6.50 | 3.25 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 96  | CBC.A1 01062 | Nguyễn Cát Tiên       | 12/12/94  | Nữ   | Quận Bình Thạnh    |    | 3   | 02.56. 00005 | C340101 | 5.50 | 6.75 | 8.75 | 21.00 | 21.00 | TT |
| 97  | CBC.A1 01064 | Huỳnh Minh Tiến       | 18/11/94  |      | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00053 | C340101 | 6.25 | 6.50 | 7.00 | 19.75 | 20.00 | TT |
| 98  | CBC.A1 01066 | Nguyễn Thị Tín        | 10/07/94  | Nữ   | Huyện Đức Linh     |    | 1   | 47.25. 00001 | C510406 | 3.25 | 3.25 | 4.75 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 99  | CBC.A1 01069 | Đặng Trung Tín        | 18/10/94  |      | Huyện Vạn Ninh     |    | 2NT | 41.48. 00396 | C480201 | 5.00 | 2.75 | 3.00 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 100 | CBC.A1 01072 | Dương Thùy Trang      | 13/04/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00177 | C340301 | 3.25 | 4.50 | 4.00 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 101 | CBC.A1 01073 | Trần Thị Thu Trang    | 22/03/91  | Nữ   | Huyện Nhà Bè       |    | 3   | 99.99. 00343 | C340301 | 5.50 | 3.50 | 4.75 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 102 | CBC.A1 01075 | Nguyễn Thị Thu Trang  | 08/10/94  | Nữ   | Huyện đảo Phú Quốc |    | 1   | 54.19. 00003 | C340301 | 3.75 | 2.25 | 3.50 | 9.50  | 9.50  | TT |
| 103 | CBC.A1 01082 | Huỳnh Ngọc Thanh Trân | 09/06/94  | Nữ   | Quận 2             |    | 3   | 02.06. 00002 | C340101 | 3.75 | 5.25 | 5.50 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 104 | CBC.A1 01083 | Vũ Trần Quế Trân      | 31/03/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 02.02. 00006 | C340201 | 6.50 | 6.75 | 7.50 | 20.75 | 21.00 | TT |
| 105 | CBC.A1 01084 | Võ Thị Mộng Trinh     | 18/09/94  | Nữ   | Huyện Cần Giuộc    |    | 2NT | 49.10. 00010 | C340101 | 5.00 | 6.25 | 4.75 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 106 | CBC.A1 01088 | Nguyễn Vũ Hoài Trinh  | 24/02/94  | Nữ   | Thành phố Buôn Ma  |    | 1   | 40.03. 01063 | C480201 | 3.00 | 3.25 | 5.75 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 107 | CBC.A1 01092 | Nguyễn Tấn Trung      | 07/05/94  |      | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00040 | C480201 | 4.00 | 3.00 | 7.75 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 108 | CBC.A1 01095 | Nguyễn Thế Trung      | 05/06/94  |      | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00044 | C340201 | 5.50 | 6.50 | 6.50 | 18.50 | 18.50 | TT |
| 109 | CBC.A1 01097 | Nguyễn Phương Trung   | 07/04/94  |      | Quận Bình Tân      |    | 3   | 02.50. 00001 | C340201 | 5.25 | 4.75 | 5.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 110 | CBC.A1 01098 | Lê Nhựt Trường        | 01/08/94  |      | Huyện Nhơn Trạch   |    | 2NT | 48.27. 00052 | C340201 | 3.50 | 4.00 | 4.00 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 111 | CBC.A1 01099 | Nguyễn Xuân Trường    | 01/04/94  |      | Huyện Hoài Nhơn    |    | 2NT | 37.40. 00126 | C510301 | 3.00 | 2.75 | 4.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 112 | CBC.A1 01105 | Phan Thị Thanh Tuyền  | 28/04/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 02.03. 00026 | C340101 | 4.50 | 4.50 | 5.00 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 113 | CBC.A1 01107 | Nguyễn Lê Minh Tú     | 20/05/94  |      | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00037 | C510302 | 4.00 | 6.50 | 6.75 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 114 | CBC.A1 01109 | Đặng Trần Đình Tú     | 27/02/94  |      | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00259 | C510103 | 5.00 | 5.50 | 5.75 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 115 | CBC.A1 01111 | Võ Thị Thanh Tùng     | 17/12/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch   |    | 2NT | 48.27. 00051 | C340101 | 6.50 | 6.00 | 5.25 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 116 | CBC.A1 01112 | Đỗ Lê Tùng            | 25/09/94  |      | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00049 | C340201 | 4.75 | 5.00 | 6.25 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 117 | CBC.A1 01116 | Vân Ngọc Tường Vi     | 24/12/94  | Nữ   | Huyện Cần Đước     |    | 2NT | 49.08. 00001 | C340301 | 4.25 | 5.25 | 6.25 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 118 | CBC.A1 01119 | Nguyễn Đỗ Xuân Vi     | 04/04/94  | Nữ   | Huyện Tịnh Biên    |    | 1   | 51.55. 00001 | C340101 | 3.50 | 0.50 | 4.25 | 8.25  | 8.50  | TT |
| 119 | CBC.A1 01120 | Tiết Quang Vinh       | 06/01/94  |      | Huyện Đất Đỏ       |    | 2NT | 52.37. 00001 | C340201 | 5.50 | 5.50 | 5.75 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 120 | CBC.A1 01122 | Vương Quốc Vũ         | 29/09/94  |      | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00039 | C480201 | 4.75 | 2.75 | 4.75 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 121 | CBC.A1 01123 | Nguyễn Ngọc Vương     | 01/06/94  |      | Thành phố Quy Nhơn |    | 2   | 99.99. 00342 | C340201 | 4.00 | 5.00 | 3.00 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 122 | CBC.A1 01124 | Đặng Minh Thúy Vy     | 09/02/94  | Nữ   | Quận 12            |    | 3   | 02.42. 00002 | C340301 | 4.75 | 3.00 | 3.50 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 123 | CBC.A1 01126 | Lâm Ngọc Khánh Vy     | 09/07/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 02.05. 00002 | C340201 | 4.50 | 4.00 | 5.25 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 124 | CBC.A1 01128 | Phạm Thảo Yên         | 04/09/94  | Nữ   | Huyện Tân Thành    |    | 2NT | 52.14. 00001 | C340201 | 2.25 | 4.00 | 3.00 | 9.25  | 9.50  | TT |

**CBC A1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên      | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|----------------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 125 | CBC.A1 01129 | Trần Kim Yến   | 20/11/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3  | 99.99. 00042 | C340301 | 3.50 | 2.75 | 4.75 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 126 | CBC.A1 01130 | Huỳnh Xuân Yến | 01/04/94  | Nữ   | Huyện đảo Phú Quốc |    | 1  | 54.19. 00005 | C340201 | 4.50 | 2.75 | 3.25 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 127 | CBC.A1 01750 | Lê Văn Tư      | 19/04/93  |      | Huyện Xuân Lộc     |    | 1  | 99.99. 00409 | C510201 | 3.25 | 1.25 | 5.25 | 9.75  | 10.00 | TT |

CỘNG TRƯỞNG CBCA1 : 127 THÍ SINH

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

**CBC D1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên                   | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|-----------------------------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 1   | CBC.D1 00079 | Huỳnh Nguyễn Phương Dung    | 16/06/94  | Nữ   | Thị xã Bà Rịa      |    | 2   | 52.07. 00003 | C340101 | 4.25 | 3.00 | 6.75 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 2   | CBC.D1 00829 | Huỳnh Thị Mộng Yên          | 26/12/94  | Nữ   | Huyện Xuyên Mộc    |    | 1   | 52.49. 00004 | C340101 | 5.00 | 5.25 | 4.25 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 3   | CBC.D1 01131 | Nguyễn Dương Thúy An        | 01/01/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00276 | C340301 | 4.00 | 6.50 | 4.00 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 4   | CBC.D1 01132 | Huỳnh Thị Phước An          | 21/12/93  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00107 | C340201 | 4.00 | 4.25 | 5.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 5   | CBC.D1 01136 | Trần Đoàn Anh               | 23/05/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00267 | C340201 | 5.50 | 4.50 | 5.50 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 6   | CBC.D1 01137 | Lã Vũ Trâm Anh              | 11/03/94  | Nữ   | Huyện Vĩnh Thạnh   |    | 2   | 55.35. 00001 | C340101 | 6.00 | 4.75 | 4.00 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 7   | CBC.D1 01139 | Lê Hoàng Anh                | 31/07/94  | Nữ   | Quận 1             |    | 3   | 02.01. 00005 | C340201 | 5.50 | 6.50 | 4.00 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 8   | CBC.D1 01140 | Nguyễn Thị Mỹ Anh           | 28/12/93  | Nữ   | Thành phố Tuy Hoà  |    | 2   | 39.17. 00010 | C340101 | 5.50 | 5.50 | 3.50 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 9   | CBC.D1 01141 | Đặng Ngọc Trâm Anh          | 05/04/93  | Nữ   | Quận 3             |    | 3   | 02.11. 00008 | C340101 | 5.00 | 3.25 | 4.50 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 10  | CBC.D1 01142 | Trần Trâm Anh               | 02/08/94  | Nữ   | Quận 8             |    | 3   | 02.26. 00024 | C220201 | 6.50 | 2.75 | 7.50 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 11  | CBC.D1 01144 | Nguyễn Thị Mỹ Anh           | 03/07/94  | Nữ   | Quận 8             |    | 3   | 02.26. 00020 | C340201 | 7.00 | 3.25 | 4.00 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 12  | CBC.D1 01146 | Lê Nguyễn Ngọc Anh          | 06/11/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00059 | C220201 | 6.00 | 3.75 | 6.50 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 13  | CBC.D1 01147 | Nguyễn Thị Kim Anh          | 04/12/93  | Nữ   | Quận 8             |    | 3   | 02.27. 00002 | C220201 | 5.00 | 3.00 | 4.00 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 14  | CBC.D1 01148 | Phan Thị Kiều Anh           | 03/08/94  | Nữ   | Quận 5             |    | 3   | 02.17. 00037 | C340101 | 6.00 | 4.50 | 5.25 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 15  | CBC.D1 01150 | Trương Lữ Nguyệt Anh        | 06/02/92  | Nữ   | Quận Tân Phú       |    | 3   | 98.08. 00001 | C340201 | 4.50 | 1.50 | 4.75 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 16  | CBC.D1 01154 | Nguyễn Trương Thanh Diễm ái | 25/09/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 02.03. 00012 | C340101 | 5.50 | 2.25 | 4.50 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 17  | CBC.D1 01155 | Lê Thị Diệu ái              | 08/09/94  | Nữ   | Huyện Cẩm Mỹ       |    | 3   | 99.99. 00204 | C340101 | 6.00 | 5.50 | 5.25 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 18  | CBC.D1 01156 | Nguyễn Thị Ngọc ánh         | 28/10/94  | Nữ   | Thành phố Vũng Tàu |    | 2   | 99.99. 00348 | C340101 | 4.50 | 1.50 | 5.00 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 19  | CBC.D1 01158 | Võ Hoàng Ân                 | 06/10/94  |      | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00200 | C340101 | 6.00 | 4.50 | 4.00 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 20  | CBC.D1 01159 | Bùi Hoài Bảo                | 08/01/94  |      | Quận 8             |    | 3   | 02.28. 00018 | C340101 | 5.00 | 2.25 | 4.00 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 21  | CBC.D1 01161 | Phạm Thị Gia Bảo            | 03/09/94  | Nữ   | Huyện Bình Đại     |    | 1   | 56.17. 00498 | C220201 | 5.50 | 6.75 | 6.75 | 19.00 | 19.00 | TT |
| 22  | CBC.D1 01162 | Đoàn Thị Ngọc Bích          | 03/08/94  | Nữ   | Huyện Tân Phú      |    | 1   | 48.60. 00135 | C340201 | 6.00 | 0.75 | 3.25 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 23  | CBC.D1 01163 | Nguyễn Ngọc Bích            | 19/12/93  | Nữ   | Huyện Nhà Bè       |    | 3   | 99.99. 00375 | C220201 | 6.00 | 2.00 | 4.50 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 24  | CBC.D1 01164 | Bùi Nguyễn Trúc Bình        | 29/04/94  | Nữ   | Huyện Châu Thành   |    | 1   | 56.04. 00568 | C340301 | 5.50 | 4.50 | 2.75 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 25  | CBC.D1 01165 | Nguyễn Như Bình             | 20/05/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 02.03. 00017 | C340101 | 4.00 | 3.50 | 4.00 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 26  | CBC.D1 01166 | Trần Thị Bình               | 29/06/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch   |    | 2NT | 48.27. 00120 | C220201 | 5.50 | 5.00 | 5.00 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 27  | CBC.D1 01167 | Lê Uyên Ngân Bình           | 18/10/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00108 | C340201 | 5.50 | 5.00 | 5.25 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 28  | CBC.D1 01169 | Nguyễn Công Bình            | 22/08/93  |      | Huyện Châu thành   |    | 2NT | 53.10. 00001 | C340301 | 5.50 | 7.00 | 6.50 | 19.00 | 19.00 | TT |
| 29  | CBC.D1 01170 | Võ Kim Bình                 | 07/01/94  | Nữ   | Quận Thủ Đức       |    | 3   | 02.60. 00001 | C340201 | 6.00 | 4.50 | 4.50 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 30  | CBC.D1 01171 | Ka Bưởi                     | 10/05/94  | Nữ   | Thị xã Bảo Lộc     | 01 | 1   | 42.27. 00040 | C340201 | 7.50 | 3.00 | 3.25 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 31  | CBC.D1 01172 | Nguyễn Thị Cẩm              | 20/04/93  | Nữ   | Huyện Châu Đức     |    | 2NT | 52.24. 00005 | C340101 | 6.00 | 0.75 | 4.50 | 11.25 | 11.50 | TT |

CBC D1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|------------------|-------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 32  | CBC.D1 01175 | Nguyễn Thị Ngọc  | Châu  | 18/07/94  | Nữ   | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00211 | C340101 | 6.50 | 6.50 | 5.25 | 18.25 | 18.50 | TT |
| 33  | CBC.D1 01176 | Trịnh Trần Doan  | Châu  | 10/06/94  | Nữ   | Quận 4              |    | 3   | 99.99. 00074 | C340101 | 4.50 | 2.75 | 3.75 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 34  | CBC.D1 01177 | Trương Lê Ngọc   | Châu  | 28/01/90  | Nữ   | Quận 4              |    | 3   | 02.95. 00001 | C340201 | 6.00 | 2.00 | 4.25 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 35  | CBC.D1 01178 | Mạc Bảo          | Châu  | 09/05/93  | Nữ   | Quận 5              |    | 3   | 02.92. 00002 | C340101 | 5.50 | 1.50 | 5.25 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 36  | CBC.D1 01181 | Nguyễn Thị Kim   | Chi   | 16/11/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè        |    | 2   | 99.99. 00327 | C340101 | 5.00 | 4.25 | 5.25 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 37  | CBC.D1 01182 | Phan Minh        | Chiếm | 09/04/94  |      | Huyện Cai Lậy       |    | 2NT | 53.06. 00002 | C340101 | 6.50 | 6.50 | 5.50 | 18.50 | 18.50 | TT |
| 38  | CBC.D1 01184 | Nguyễn Ngọc      | Chung | 26/03/93  |      | Huyện Hóc Môn       |    | 2NT | 98.20. 00001 | C340101 | 5.50 | 4.50 | 5.75 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 39  | CBC.D1 01185 | Nguyễn Trần Trần | Công  | 13/06/94  |      | Quận Gò Vấp         |    | 3   | 02.40. 00002 | C220201 | 5.50 | 6.00 | 6.25 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 40  | CBC.D1 01186 | Ngô Duy          | Cơ    | 30/10/94  |      | Thành phố Buôn Ma   |    | 1   | 40.49. 00930 | C340101 | 5.50 | 4.50 | 2.50 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 41  | CBC.D1 01189 | Nguyễn Tuấn      | Cường | 09/12/94  |      | Quận Tân Bình       |    | 3   | 02.85. 00006 | C340101 | 4.50 | 4.00 | 4.00 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 42  | CBC.D1 01190 | Hồ Thị Hoàng     | Diễm  | 20/03/94  | Nữ   | Quận 4              |    | 3   | 99.99. 00064 | C340101 | 4.00 | 5.00 | 5.50 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 43  | CBC.D1 01191 | Nguyễn Hồng      | Diễm  | 05/12/94  | Nữ   | Huyện Cẩm Mỹ        |    | 2NT | 48.62. 00136 | C220201 | 3.75 | 2.25 | 4.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 44  | CBC.D1 01195 | Trần Thị Thu     | Diễm  | 05/01/94  | Nữ   | Quận 8              |    | 3   | 02.25. 00007 | C340301 | 4.25 | 3.75 | 3.75 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 45  | CBC.D1 01200 | Lê Ngọc          | Dung  | 02/07/94  | Nữ   | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00203 | C340101 | 5.25 | 3.50 | 4.00 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 46  | CBC.D1 01201 | Châu Ngọc        | Dung  | 08/08/94  | Nữ   | Quận 4              |    | 3   | 02.03. 00008 | C340101 | 4.75 | 1.75 | 4.00 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 47  | CBC.D1 01202 | Lê Phương        | Dung  | 20/09/94  | Nữ   | Huyện ứng Hoà       |    | 3   | 99.99. 00207 | C340301 | 5.25 | 4.00 | 4.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 48  | CBC.D1 01203 | Tạ Thị Ngọc      | Dung  | 08/09/94  | Nữ   | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00079 | C340101 | 6.25 | 3.50 | 6.50 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 49  | CBC.D1 01204 | Nguyễn Lục Minh  | Duy   | 12/05/94  |      | Quận 4              |    | 3   | 99.99. 00091 | C340101 | 4.00 | 6.25 | 5.00 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 50  | CBC.D1 01208 | Nguyễn Phạm Mỹ   | Duyên | 17/11/94  | Nữ   | Quận 4              |    | 3   | 99.99. 00111 | C340201 | 6.50 | 3.50 | 5.75 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 51  | CBC.D1 01210 | Phan Thị Mỹ      | Duyên | 05/03/94  | Nữ   | Huyện Bình Chánh    |    | 3   | 02.26. 00025 | C340201 | 6.50 | 6.75 | 7.75 | 21.00 | 21.00 | TT |
| 52  | CBC.D1 01213 | Trần Thị Mỹ      | Duyên | 24/08/93  | Nữ   | Thành phố Vũng Tàu  |    | 3   | 52.00. 98002 | C220204 | 5.25 | 4.25 | 4.00 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 53  | CBC.D1 01214 | Trần Thị Lệ      | Duyên | 30/05/94  | Nữ   | Huyện Châu Đức      |    | 2NT | 52.24. 00006 | C340301 | 5.00 | 1.75 | 3.75 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 54  | CBC.D1 01215 | Trần Thị         | Duyến | 25/09/94  | Nữ   | Huyện Tân Phú       |    | 1   | 48.60. 00134 | C340201 | 6.00 | 0.50 | 2.25 | 8.75  | 9.00  | TT |
| 55  | CBC.D1 01216 | Nguyễn Bá        | Dũng  | 03/05/94  |      | Quận 4              |    | 3   | 99.99. 00066 | C340101 | 5.00 | 1.75 | 6.75 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 56  | CBC.D1 01219 | Nguyễn Mỹ Thùy   | Dương | 10/01/93  | Nữ   | Quận 7              |    | 3   | 98.05. 00005 | C340201 | 4.75 | 1.75 | 4.25 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 57  | CBC.D1 01220 | Bùi Thị Xuân     | Đài   | 26/01/94  | Nữ   | Huyện Hàm Thuận Bắc |    | 2   | 47.01. 00001 | C340101 | 6.25 | 3.50 | 3.75 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 58  | CBC.D1 01221 | Trần Thị Hồng    | Đào   | 06/10/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè        |    | 2   | 99.99. 00325 | C340201 | 4.25 | 2.75 | 4.75 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 59  | CBC.D1 01223 | Lý Thị Hồng      | Đào   | 05/12/94  | Nữ   | Huyện Cần Giuộc     |    | 2NT | 49.10. 00014 | C340201 | 3.75 | 3.00 | 6.00 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 60  | CBC.D1 01224 | Nguyễn Thị Hồng  | Đào   | 29/06/94  | Nữ   | Quận 7              |    | 3   | 99.99. 00062 | C220201 | 5.50 | 5.25 | 5.50 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 61  | CBC.D1 01226 | Cao Thị          | Đàm   | 28/01/94  | Nữ   | Huyện Cai Lậy       |    | 2NT | 53.06. 00004 | C340301 | 5.25 | 4.25 | 6.50 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 62  | CBC.D1 01228 | Hồ Minh          | Đạt   | 01/01/94  |      | Huyện Tân Uyên      |    | 1   | 44.15. 00013 | C340101 | 4.25 | 3.50 | 3.25 | 11.00 | 11.00 | TT |

CBC D1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|------------------|-------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 63  | CBC.D1 01229 | Nguyễn Hoàng     | Đạt   | 01/01/94  |      | Huyện Trà Ôn         |    | 3   | 02.14. 00032 | C220201 | 5.75 | 5.00 | 7.00 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 64  | CBC.D1 01231 | Lê Văn           | Đắc   | 16/07/92  |      | Huyện Ia Grai        |    | 1   | 38.46. 00095 | C340101 | 4.50 | 2.25 | 2.75 | 9.50  | 9.50  | TT |
| 65  | CBC.D1 01237 | Võ Thị Trà       | Giang | 24/08/94  | Nữ   | Huyện Phước Long     |    | 3   | 02.83. 00018 | C340201 | 4.75 | 3.25 | 3.75 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 66  | CBC.D1 01238 | Trần Thu Thanh   | Hà    | 13/04/94  | Nữ   | Thành phố Quy Nhơn   |    | 3   | 02.83. 00007 | C340201 | 4.75 | 3.75 | 3.25 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 67  | CBC.D1 01239 | Nguyễn Thị       | Hà    | 01/06/94  | Nữ   | Huyện Hà Trung       |    | 3   | 02.63. 00012 | C340301 | 5.00 | 3.75 | 3.00 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 68  | CBC.D1 01240 | Nguyễn Thị Ngân  | Hà    | 28/08/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00072 | C340101 | 4.75 | 1.25 | 4.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 69  | CBC.D1 01243 | Trần Ngọc        | Hà    | 07/01/93  | Nữ   | Huyện Dĩ An          |    | 3   | 98.01. 00001 | C340201 | 5.25 | 5.50 | 3.25 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 70  | CBC.D1 01245 | Chung Thị Cẩm    | Hà    | 14/04/94  | Nữ   | Quận 7               | 01 | 3   | 02.25. 00018 | C340101 | 4.75 | 3.00 | 3.00 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 71  | CBC.D1 01246 | Ngô Văn          | Hải   | 04/12/92  |      | Quận Bình Tân        |    | 3   | 02.00. 00018 | C220204 | 7.00 | 4.50 | 5.00 | 16.50 | 16.50 | TT |
| 72  | CBC.D1 01247 | Lê Phan Thanh    | Hải   | 28/02/94  |      | Quận 5               |    | 3   | 02.35. 00003 | C340201 | 4.25 | 4.75 | 4.25 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 73  | CBC.D1 01248 | Khổng Thanh      | Hải   | 27/06/94  |      | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00090 | C340101 | 6.00 | 5.00 | 7.25 | 18.25 | 18.50 | TT |
| 74  | CBC.D1 01250 | Trần Hồng        | Hạnh  | 30/12/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00110 | C340301 | 5.25 | 6.00 | 6.25 | 17.50 | 17.50 | TT |
| 75  | CBC.D1 01251 | Lê Thái Thị Ngọc | Hân   | 05/08/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00184 | C340201 | 6.75 | 3.00 | 6.00 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 76  | CBC.D1 01253 | Cổ Thị Ngọc      | Hân   | 24/04/94  | Nữ   | Huyện Thạnh Phú      |    | 1   | 56.44. 00336 | C340201 | 5.50 | 4.00 | 5.00 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 77  | CBC.D1 01255 | Diệp Phương Gia  | Hân   | 26/12/94  | Nữ   | Quận 5               |    | 3   | 02.17. 00040 | C340101 | 6.75 | 5.50 | 5.50 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 78  | CBC.D1 01256 | Nguyễn Ngọc      | Hân   | 22/12/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.03. 00023 | C340101 | 4.00 | 3.25 | 6.75 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 79  | CBC.D1 01257 | Trần Trương Anh  | Hậu   | 20/08/93  |      | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00201 | C340101 | 4.50 | 5.75 | 5.25 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 80  | CBC.D1 01258 | Trần Thị Ngọc    | Hậu   | 25/02/94  | Nữ   | Thành phố Long Xuyên |    | 3   | 99.99. 00071 | C220201 | 3.00 | 5.25 | 4.75 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 81  | CBC.D1 01261 | Võ Thị Phương    | Hằng  | 26/08/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00058 | C220201 | 6.00 | 5.50 | 8.00 | 19.50 | 19.50 | TT |
| 82  | CBC.D1 01263 | Nguyễn Thị       | Hằng  | 19/12/93  | Nữ   | Huyện Định Quán      |    | 1   | 48.55. 00131 | C220204 | 5.00 | 2.50 | 7.25 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 83  | CBC.D1 01264 | Nguyễn Thị Thúy  | Hằng  | 08/11/94  | Nữ   | Thị xã Bảo Lộc       |    | 1   | 42.27. 00037 | C340101 | 5.50 | 6.00 | 3.75 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 84  | CBC.D1 01268 | Ngô Thị Thu      | Hiên  | 28/10/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 2   | 99.99. 00314 | C340101 | 4.50 | 2.00 | 3.75 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 85  | CBC.D1 01269 | Trần Thị Ngọc    | Hiên  | 29/03/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.28. 00019 | C340101 | 6.50 | 4.25 | 3.75 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 86  | CBC.D1 01272 | Đỗ Thị Khánh     | Hiên  | 06/06/94  | Nữ   | Quận 6               |    | 3   | 02.22. 00034 | C340201 | 4.75 | 3.75 | 4.25 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 87  | CBC.D1 01273 | Nguyễn Thị Lệ    | Hiên  | 01/08/93  | Nữ   | Huyện Tuy Phước      |    | 2NT | 37.13. 00129 | C340301 | 4.50 | 2.25 | 3.25 | 10.00 | 10.00 | TT |
| 88  | CBC.D1 01274 | Nguyễn Hồ Thu    | Hiên  | 16/07/93  | Nữ   | Quận Bình Thạnh      |    | 3   | 02.88. 00013 | C340101 | 8.00 | 4.00 | 5.50 | 17.50 | 17.50 | TT |
| 89  | CBC.D1 01275 | Nguyễn Bá        | Hoàng | 01/11/94  |      | Thành phố Đà Lạt     |    | 1   | 42.03. 00029 | C340101 | 4.00 | 3.25 | 3.25 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 90  | CBC.D1 01276 | Phạm Huy         | Hoàng | 21/09/94  |      | Quận Bình Thạnh      |    | 3   | 02.93. 00003 | C220201 | 4.75 | 3.00 | 8.25 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 91  | CBC.D1 01277 | Nguyễn Lê        | Hoàng | 16/10/94  | Nữ   | Thành phố Tuy Hoà    |    | 2   | 39.17. 00009 | C340201 | 6.00 | 0.50 | 4.75 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 92  | CBC.D1 01278 | Bùi Xuân         | Hoàng | 04/12/94  |      | Quận 4               |    | 3   | 02.14. 00006 | C220201 | 5.75 | 7.00 | 7.25 | 20.00 | 20.00 | TT |
| 93  | CBC.D1 01279 | Lưu Yến          | Hồng  | 27/05/93  | Nữ   | Quận 6               |    | 3   | 02.22. 00029 | C340101 | 6.50 | 2.50 | 5.25 | 14.25 | 14.50 | TT |

CBC D1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|------------------|-------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 94  | CBC.D1 01280 | Phạm Thị         | Hồng  | 08/11/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00092 | C340101 | 5.00 | 3.75 | 4.25 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 95  | CBC.D1 01281 | Quách ý          | Hồng  | 11/10/94  | Nữ   | Quận 6               |    | 3   | 02.22. 00012 | C340201 | 6.00 | 5.25 | 3.75 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 96  | CBC.D1 01282 | Nguyễn Thị ánh   | Hồng  | 06/04/94  | Nữ   | Huyện Đất Đỏ         |    | 2NT | 52.06. 00005 | C340301 | 2.50 | 4.75 | 5.25 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 97  | CBC.D1 01283 | Nguyễn Thị       | Huệ   | 14/12/94  | Nữ   | Huyện Ea Kar         |    | 1   | 40.49. 00931 | C220201 | 5.00 | 5.00 | 4.50 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 98  | CBC.D1 01285 | Hồ Nguyễn Đăng   | Huy   | 21/07/94  |      | Thành phố Pleiku     |    | 1   | 38.10. 00001 | C340201 | 5.00 | 5.50 | 6.50 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 99  | CBC.D1 01290 | Phạm Thị Ngọc    | Huyền | 07/09/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00190 | C340101 | 5.50 | 5.00 | 3.50 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 100 | CBC.D1 01291 | Trương Thị Thu   | Huyền | 14/07/94  | Nữ   | Huyện Bảo Lâm        |    | 1   | 42.41. 00046 | C340201 | 5.25 | 3.25 | 5.00 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 101 | CBC.D1 01292 | Nguyễn Thị Viên  | Huyền | 30/11/93  | Nữ   | Quận 4               | 06 | 3   | 02.25. 00023 | C220201 | 5.50 | 3.50 | 5.25 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 102 | CBC.D1 01295 | Trần Thị Minh    | Huyền | 10/01/94  | Nữ   | Quận Tân Phú         |    | 3   | 02.50. 00003 | C340101 | 6.25 | 5.50 | 7.50 | 19.25 | 19.50 | TT |
| 103 | CBC.D1 01296 | Huỳnh Thị Mỹ     | Huyền | 20/04/94  | Nữ   | Huyện đảo Phú Quốc   |    | 1   | 54.71. 00286 | C340101 | 6.50 | 2.75 | 3.00 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 104 | CBC.D1 01297 | Trần Thị Thu     | Huyền | 01/12/94  | Nữ   | Huyện Hoài Ân        |    | 2NT | 37.43. 00133 | C340101 | 6.00 | 3.25 | 2.75 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 105 | CBC.D1 01301 | Lương Mạnh       | Hùng  | 24/02/93  |      | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00311 | C340101 | 5.00 | 4.75 | 3.75 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 106 | CBC.D1 01302 | Đoàn Thanh       | Hùng  | 11/08/91  |      | Huyện Thanh Hoá      |    | 1   | 49.14. 00002 | C220201 | 5.25 | 4.50 | 4.75 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 107 | CBC.D1 01304 | Mai Thị Diễm     | Hương | 06/06/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 2   | 99.99. 00323 | C220201 | 5.25 | 4.25 | 5.25 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 108 | CBC.D1 01305 | Nguyễn Thị Thu   | Hương | 02/02/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00191 | C340101 | 4.75 | 2.25 | 3.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 109 | CBC.D1 01306 | Đoàn Thị Thanh   | Hương | 01/08/94  | Nữ   | Huyện Ninh Sơn       |    | 1   | 45.13. 00010 | C340201 | 4.50 | 3.25 | 5.00 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 110 | CBC.D1 01307 | Nguyễn Thị Hoài  | Hương | 30/05/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 2   | 99.99. 00313 | C340301 | 3.00 | 2.75 | 4.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 111 | CBC.D1 01308 | Lê Thị Kim       | Hương | 15/09/94  | Nữ   | Thành phố Phan Thiết |    | 2   | 47.01. 00001 | C340301 | 6.50 | 4.25 | 4.25 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 112 | CBC.D1 01309 | Phạm Mai         | Hương | 04/03/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00065 | C340101 | 5.00 | 3.75 | 4.50 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 113 | CBC.D1 01310 | Nguyễn Thị Thanh | Hương | 02/10/94  | Nữ   | Huyện Cần Giờ        |    | 1   | 02.81. 00002 | C340201 | 6.00 | 2.50 | 3.00 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 114 | CBC.D1 01311 | Nguyễn Thị Kim   | Hương | 15/02/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00187 | C220201 | 5.50 | 3.00 | 3.50 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 115 | CBC.D1 01313 | Trần Thị Thanh   | Hường | 01/08/94  | Nữ   | Huyện Châu Đức       |    | 2NT | 52.24. 00007 | C340101 | 4.25 | 1.75 | 3.50 | 9.50  | 9.50  | TT |
| 116 | CBC.D1 01315 | Huỳnh Ngọc       | Khang | 08/02/94  |      | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00199 | C220201 | 5.25 | 5.00 | 6.75 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 117 | CBC.D1 01319 | Trần Phú         | Khánh | 07/02/94  |      | Huyện Bình Đại       |    | 1   | 56.17. 00499 | C340101 | 6.00 | 3.25 | 3.50 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 118 | CBC.D1 01320 | Nguyễn Anh       | Khoa  | 21/08/93  |      | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00350 | C220201 | 5.00 | 3.25 | 6.25 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 119 | CBC.D1 01323 | Thang Trí        | Kiệt  | 05/05/94  |      | Quận 1               |    | 3   | 02.11. 00006 | C340101 | 5.50 | 3.00 | 6.25 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 120 | CBC.D1 01325 | Trần Thiên       | Kim   | 27/03/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00205 | C340101 | 4.75 | 3.75 | 2.75 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 121 | CBC.D1 01326 | Lê Thị           | Kim   | 07/09/92  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá      |    | 3   | 99.99. 00389 | C340101 | 4.50 | 2.25 | 4.00 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 122 | CBC.D1 01328 | Nguyễn Thanh     | Kiều  | 19/06/94  | Nữ   | Huyện Ninh Hoà       |    | 2NT | 41.13. 00961 | C340101 | 4.50 | 2.50 | 4.75 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 123 | CBC.D1 01329 | Phan Đăng        | Kiều  | 05/05/92  |      | Huyện Long Thành     |    | 2NT | 98.19. 00001 | C340101 | 3.50 | 2.25 | 4.00 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 124 | CBC.D1 01331 | Bùi Thị Ngọc     | Lan   | 04/04/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 02.03. 00007 | C340101 | 5.50 | 4.00 | 6.50 | 16.00 | 16.00 | TT |

**CBC D1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp**

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên            |      | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|----------------------|------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 125 | CBC.D1 01339 | Tô Kiều Mai          | Liên | 20/09/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00100 | C340201 | 3.50 | 5.75 | 5.00 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 126 | CBC.D1 01340 | Huỳnh Thị Mỹ         | Liên | 13/12/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 02.11. 00002 | C340101 | 4.00 | 4.25 | 4.75 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 127 | CBC.D1 01341 | Nguyễn Thị Thùy      | Liên | 12/09/93  | Nữ   | Quận 5               |    | 3   | 99.99. 00352 | C340101 | 4.50 | 3.00 | 4.25 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 128 | CBC.D1 01342 | Nguyễn Thị           | Liên | 05/06/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00186 | C340101 | 5.00 | 3.25 | 4.50 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 129 | CBC.D1 01345 | Trần Thụy Thùy       | Linh | 15/12/94  | Nữ   | Quận Tân Bình        |    | 3   | 02.47. 00002 | C340301 | 4.00 | 4.25 | 5.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 130 | CBC.D1 01346 | Nguyễn Thị Hoàng     | Linh | 20/05/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.26. 00001 | C340201 | 4.50 | 2.50 | 3.25 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 131 | CBC.D1 01348 | Lưu Linh             | Linh | 21/10/94  | Nữ   | Thị xã La Gi         |    | 1   | 47.06. 00001 | C220204 | 5.00 | 2.00 | 3.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 132 | CBC.D1 01349 | Nguyễn Ngọc Phương   | Linh | 24/10/94  | Nữ   | Thành phố Phan Thiết |    | 2   | 47.36. 00001 | C340301 | 4.00 | 4.25 | 4.75 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 133 | CBC.D1 01351 | Nguyễn Thị Thùy      | Linh | 10/10/93  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00354 | C340201 | 6.50 | 4.50 | 3.25 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 134 | CBC.D1 01352 | Huỳnh Thị Phương     | Linh | 29/10/94  | Nữ   | Quận Bình Thạnh      |    | 3   | 02.55. 00003 | C340201 | 4.50 | 4.00 | 3.50 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 135 | CBC.D1 01353 | Nguyễn Mai           | Linh | 06/08/94  | Nữ   | Huyện Quảng Xương    |    | 2NT | 28.89. 00003 | C340101 | 5.25 | 2.50 | 2.75 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 136 | CBC.D1 01354 | Nguyễn Thị Mỹ        | Loan | 27/11/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.25. 00001 | C340301 | 5.50 | 3.75 | 2.75 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 137 | CBC.D1 01355 | Lê Thị Bích          | Loan | 07/05/94  | Nữ   | Huyện Cần Giuộc      |    | 2   | 99.99. 00317 | C220201 | 5.50 | 6.00 | 4.75 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 138 | CBC.D1 01359 | Lâm Tuấn             | Lợi  | 13/05/94  |      | Quận 8               |    | 3   | 02.26. 00044 | C340301 | 7.50 | 7.00 | 4.25 | 18.75 | 19.00 | TT |
| 139 | CBC.D1 01360 | Nguyễn Thành         | Luân | 10/02/93  |      | Quận Gò Vấp          |    | 3   | 02.83. 00026 | C340201 | 3.25 | 3.75 | 6.75 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 140 | CBC.D1 01367 | Nguyễn Trương Thiên  | Lý   | 08/02/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 02.03. 00003 | C340101 | 5.00 | 3.25 | 5.00 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 141 | CBC.D1 01368 | Trần Thị Thùy        | Mai  | 16/06/92  | Nữ   | Huyện Hòa Thành      |    | 1   | 99.99. 00371 | C220201 | 4.00 | 3.25 | 2.50 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 142 | CBC.D1 01371 | Bùi Ngọc             | Mai  | 16/01/94  | Nữ   | Thành phố Vũng Tàu   |    | 2   | 52.01. 00002 | C220201 | 6.50 | 4.50 | 6.75 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 143 | CBC.D1 01372 | Nguyễn Thị Hoàng     | Mai  | 24/07/94  | Nữ   | Quận 9               |    | 3   | 02.31. 00002 | C340101 | 4.50 | 3.25 | 3.75 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 144 | CBC.D1 01374 | Dương Thanh          | Mai  | 06/11/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.28. 00010 | C340301 | 5.00 | 2.50 | 2.75 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 145 | CBC.D1 01376 | Trần Gia             | Mân  | 08/03/94  | Nữ   | Quận 5               |    | 3   | 02.17. 00007 | C340101 | 5.50 | 5.25 | 6.50 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 146 | CBC.D1 01378 | Phan Thái Anh        | Minh | 12/11/94  |      | Thành phố Quy Nhơn   |    | 3   | 02.86. 00007 | C340201 | 5.50 | 3.75 | 3.75 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 147 | CBC.D1 01379 | Đặng Hoàng           | Minh | 22/04/94  |      | Quận 8               |    | 3   | 02.26. 00045 | C340101 | 7.00 | 4.25 | 5.00 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 148 | CBC.D1 01381 | Đinh Nguyễn Thị Nhật | Minh | 18/12/94  | Nữ   | Thành phố Buôn Ma    | 01 | 1   | 40.03. 00809 | C220204 | 6.00 | 3.50 | 9.00 | 18.50 | 18.50 | TT |
| 149 | CBC.D1 01382 | Bùi Thị Hồng         | Minh | 10/03/94  | Nữ   | Quận 3               |    | 3   | 02.17. 00033 | C220201 | 6.50 | 4.00 | 6.50 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 150 | CBC.D1 01392 | Lê Thị Diễm          | My   | 14/02/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00206 | C340101 | 6.25 | 4.00 | 5.25 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 151 | CBC.D1 01393 | Võ Thị Diệu          | Mỹ   | 21/09/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00215 | C340201 | 5.50 | 2.75 | 4.25 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 152 | CBC.D1 01394 | Nguyễn Thành         | Nam  | 28/03/94  |      | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00192 | C340201 | 6.00 | 3.75 | 6.00 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 153 | CBC.D1 01395 | Nguyễn Thị Tố        | Nga  | 06/07/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00353 | C340201 | 5.50 | 5.25 | 2.75 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 154 | CBC.D1 01396 | Lê Thị Hồng          | Nga  | 12/03/94  | Nữ   | Huyện Tân Thành      |    | 1   | 52.22. 00001 | C220201 | 6.25 | 3.25 | 4.00 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 155 | CBC.D1 01398 | Trần Thị Thanh       | Nga  | 21/06/94  | Nữ   | Quận 6               |    | 3   | 02.21. 00002 | C340201 | 6.00 | 6.50 | 6.25 | 18.75 | 19.00 | TT |

CBC D1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 156 | CBC.D1 01400 | Phạm Thị Thúy     | Nga    | 10/09/94  | Nữ   | Huyện Châu Đức    |    | 1   | 52.32. 00004 | C340101 | 6.00 | 3.50 | 5.00 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 157 | CBC.D1 01401 | Đặng Kim          | Nga    | 01/11/94  | Nữ   | Quận 4            |    | 3   | 99.99. 00096 | C220201 | 4.50 | 5.00 | 7.25 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 158 | CBC.D1 01402 | Khuông Thị Kim    | Ngân   | 22/12/92  | Nữ   | Quận 6            |    | 3   | 99.99. 00273 | C340301 | 6.50 | 2.75 | 2.50 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 159 | CBC.D1 01403 | Phan Diệu Giang   | Ngân   | 26/10/94  | Nữ   | Quận 8            |    | 3   | 02.26. 00019 | C340101 | 6.00 | 4.50 | 3.75 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 160 | CBC.D1 01405 | Nguyễn Thị Hồng   | Ngân   | 28/09/94  | Nữ   | Huyện Thuận Nam   |    | 2   | 99.99. 00395 | C340301 | 5.25 | 4.75 | 3.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 161 | CBC.D1 01406 | Trần Vương Kim    | Ngân   | 17/05/94  | Nữ   | Quận 1            |    | 3   | 02.20. 00017 | C340301 | 6.00 | 3.25 | 4.25 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 162 | CBC.D1 01409 | Võ Thị Bích       | Ngân   | 10/03/94  | Nữ   | Thành phố Tuy Hoà |    | 2   | 39.01. 00006 | C340101 | 7.00 | 2.75 | 2.75 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 163 | CBC.D1 01410 | Nguyễn Hoàng Kim  | Ngân   | 04/02/94  | Nữ   | Quận Bình Thạnh   |    | 3   | 99.99. 00115 | C340301 | 5.00 | 3.75 | 5.25 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 164 | CBC.D1 01415 | Lê Thị Kim        | Ngân   | 22/12/94  | Nữ   | Huyện Tân Thành   |    | 2NT | 52.14. 00003 | C340201 | 5.75 | 6.50 | 5.25 | 17.50 | 17.50 | TT |
| 165 | CBC.D1 01418 | Nguyễn Bảo        | Ngọc   | 07/10/94  | Nữ   | Quận 4            |    | 3   | 99.99. 00057 | C220201 | 6.00 | 4.25 | 8.25 | 18.50 | 18.50 | TT |
| 166 | CBC.D1 01419 | Trần Kim          | Ngọc   | 24/01/93  | Nữ   | Quận 8            |    | 3   | 02.17. 00017 | C340101 | 6.00 | 5.25 | 4.75 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 167 | CBC.D1 01420 | Hoàng Thị Thùy    | Ngọc   | 17/08/93  | Nữ   | Quận Phú Nhuận    |    | 2   | 02.73. 00001 | C340101 | 5.75 | 4.25 | 3.25 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 168 | CBC.D1 01422 | Nguyễn Thanh Hồng | Ngọc   | 12/11/94  | Nữ   | Quận 7            |    | 3   | 02.26. 00047 | C340101 | 3.25 | 4.25 | 3.50 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 169 | CBC.D1 01425 | Kiều Bảo          | Ngọc   | 01/08/93  | Nữ   | Thành phố Đà Lạt  |    | 1   | 42.03. 00047 | C340101 | 3.50 | 2.75 | 3.50 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 170 | CBC.D1 01426 | Trần Thị Bích     | Ngọc   | 02/02/94  | Nữ   | Quận 4            |    | 3   | 99.99. 00095 | C340201 | 5.75 | 4.00 | 4.25 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 171 | CBC.D1 01428 | Trần Thị Bích     | Ngọc   | 18/04/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch  |    | 2NT | 48.27. 00116 | C340201 | 4.50 | 4.25 | 5.75 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 172 | CBC.D1 01429 | Phan Cao Thái     | Ngọc   | 28/03/94  | Nữ   | Quận 2            |    | 3   | 99.99. 00112 | C340301 | 6.00 | 4.25 | 6.75 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 173 | CBC.D1 01430 | Trần Hồng         | Ngọc   | 27/10/94  | Nữ   | Huyện Cần Giuộc   |    | 2   | 99.99. 00319 | C340101 | 6.00 | 2.50 | 4.75 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 174 | CBC.D1 01431 | Nguyễn Thị ánh    | Ngọc   | 06/12/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch  |    | 2NT | 48.27. 00117 | C340101 | 4.00 | 3.75 | 3.25 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 175 | CBC.D1 01432 | Lương Thị Như     | Ngọc   | 15/01/94  | Nữ   | Huyện Đức Phổ     |    | 2NT | 35.34. 00008 | C340101 | 5.00 | 2.25 | 6.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 176 | CBC.D1 01434 | Nguyễn Lê Hồng    | Ngọc   | 03/10/94  | Nữ   | Quận 7            |    | 3   | 99.99. 00087 | C340101 | 7.00 | 4.50 | 6.00 | 17.50 | 17.50 | TT |
| 177 | CBC.D1 01436 | Nguyễn Kim Thảo   | Nguyên | 20/09/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch  |    | 2NT | 48.27. 00118 | C340101 | 5.50 | 3.75 | 4.50 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 178 | CBC.D1 01437 | Trần Hồng Thanh   | Nguyên | 09/12/94  | Nữ   | Quận 8            |    | 3   | 02.17. 00008 | C340101 | 6.25 | 4.00 | 4.00 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 179 | CBC.D1 01445 | Ngô Khởi          | Nguyên | 10/02/94  |      | Quận 6            |    | 3   | 02.63. 00009 | C340101 | 5.00 | 4.00 | 3.25 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 180 | CBC.D1 01446 | Đỗ Thị ánh        | Nguyệt | 18/06/94  | Nữ   | Huyện Tân Phú     |    | 1   | 48.34. 00124 | C340201 | 6.25 | 3.50 | 5.50 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 181 | CBC.D1 01449 | Tạ Dương Yến      | Nhi    | 10/12/94  | Nữ   | Quận 7            |    | 3   | 99.99. 00269 | C340201 | 6.00 | 2.75 | 3.50 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 182 | CBC.D1 01452 | Lê Thị Quyên      | Nhi    | 26/05/94  | Nữ   | Huyện Bù Đăng     |    | 1   | 43.24. 00457 | C340101 | 5.00 | 6.00 | 4.50 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 183 | CBC.D1 01454 | Lưu Nguyên Diệu   | Nhi    | 21/09/94  | Nữ   | Huyện Xuân Lộc    |    | 3   | 02.94. 00003 | C340201 | 5.50 | 2.75 | 4.50 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 184 | CBC.D1 01455 | Trương Thị Uyên   | Nhi    | 29/01/94  | Nữ   | Huyện Cẩm Mỹ      |    | 2   | 48.19. 00114 | C340101 | 5.50 | 2.50 | 3.50 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 185 | CBC.D1 01456 | Trương Quỳnh      | Nhi    | 10/09/94  | Nữ   | Quận 5            |    | 3   | 02.20. 00002 | C340101 | 3.50 | 2.50 | 4.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 186 | CBC.D1 01457 | Tạ Bửu            | Nhi    | 13/12/94  | Nữ   | Quận 5            |    | 3   | 02.17. 00006 | C340101 | 5.75 | 4.50 | 6.00 | 16.25 | 16.50 | TT |

CBC D1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên          |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|--------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 187 | CBC.D1 01458 | Nguyễn Thị Thảo    | Nhi    | 08/04/94  | Nữ   | Huyện Tân Thành    |    | 2NT | 52.14. 00004 | C340101 | 6.50 | 1.25 | 5.25 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 188 | CBC.D1 01459 | Trần Thị Quý       | Nhị    | 06/10/93  | Nữ   | Huyện Di Linh      |    | 3   | 98.05. 00004 | C340201 | 5.75 | 5.25 | 4.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 189 | CBC.D1 01461 | Mã Thị Tuyết       | Nhung  | 10/12/94  | Nữ   | Thành phố Biên Hoà | 01 | 2   | 48.05. 00101 | C220201 | 6.50 | 5.00 | 7.00 | 18.50 | 18.50 | TT |
| 190 | CBC.D1 01465 | Lê Hoàng           | Nhung  | 13/01/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00181 | C340101 | 5.00 | 5.00 | 5.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 191 | CBC.D1 01466 | Nguyễn Ngọc        | Như    | 18/10/94  | Nữ   | Quận Bình Tân      |    | 3   | 02.22. 00008 | C340101 | 5.50 | 5.50 | 4.00 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 192 | CBC.D1 01469 | Phan Nguyễn Quỳnh  | Như    | 15/12/94  | Nữ   | Quận 5             |    | 3   | 02.16. 00002 | C340201 | 5.00 | 3.75 | 6.50 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 193 | CBC.D1 01470 | Nguyễn Hoa Quỳnh   | Như    | 26/02/94  | Nữ   | Quận 10            |    | 3   | 02.16. 00001 | C340101 | 5.00 | 5.50 | 6.25 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 194 | CBC.D1 01471 | Bùi Ngọc           | Như    | 24/04/94  | Nữ   | Huyện Vĩnh Lợi     |    | 3   | 99.99. 00083 | C340101 | 3.75 | 4.25 | 3.25 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 195 | CBC.D1 01472 | Nguyễn Thuy Quỳnh  | Như    | 26/06/94  | Nữ   | Quận 8             |    | 3   | 02.03. 00009 | C340101 | 5.25 | 5.50 | 5.00 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 196 | CBC.D1 01473 | Võ Lê Trúc         | Như    | 29/09/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00089 | C340101 | 5.50 | 3.75 | 4.25 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 197 | CBC.D1 01474 | Nguyễn Thị         | Ni     | 22/12/93  | Nữ   | Huyện Thuận Nam    |    | 1   | 45.20. 00011 | C220201 | 5.00 | 4.25 | 3.25 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 198 | CBC.D1 01475 | Phạm Hoàng         | Oanh   | 22/06/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00085 | C340101 | 5.25 | 4.00 | 5.75 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 199 | CBC.D1 01477 | Đặng Thị Kim       | Oanh   | 12/05/94  | Nữ   | Quận 10            |    | 3   | 02.17. 00043 | C340301 | 4.50 | 4.00 | 5.75 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 200 | CBC.D1 01480 | Lê Thị Kim         | Oanh   | 18/10/93  | Nữ   | Quận 8             |    | 3   | 02.28. 00008 | C340301 | 6.25 | 1.75 | 2.50 | 10.50 | 10.50 | TT |
| 201 | CBC.D1 01481 | Cao Minh           | Phát   | 27/02/94  |      | Quận 4             |    | 3   | 02.14. 00030 | C340101 | 4.75 | 4.25 | 6.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 202 | CBC.D1 01483 | Võ Tấn             | Phát   | 29/11/94  |      | Quận Bình Tân      |    | 3   | 02.22. 00006 | C340201 | 5.50 | 3.50 | 5.00 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 203 | CBC.D1 01484 | Nguyễn Thanh       | Phát   | 29/07/94  |      | Quận 3             |    | 3   | 02.83. 00011 | C340101 | 4.75 | 4.75 | 5.50 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 204 | CBC.D1 01488 | Lê Thị Hồng        | Phục   | 12/12/92  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hành   |    | 1   | 35.08. 00001 | C340101 | 4.25 | 4.00 | 3.50 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 205 | CBC.D1 01490 | Lê Trần Mỹ         | Phụng  | 13/05/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00109 | C340201 | 5.25 | 4.50 | 5.00 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 206 | CBC.D1 01494 | Phùng Thị Lan      | Phương | 19/11/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè       |    | 2   | 99.99. 00316 | C340101 | 5.25 | 2.00 | 3.75 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 207 | CBC.D1 01496 | Lê Thị Hoài        | Phương | 14/09/94  | Nữ   | Huyện Xuân Lộc     |    | 1   | 48.59. 00133 | C340101 | 5.25 | 0.50 | 3.50 | 9.25  | 9.50  | TT |
| 208 | CBC.D1 01498 | Lê Thị             | Phương | 26/05/94  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia     |    | 2NT | 28.91. 00005 | C340101 | 4.75 | 2.00 | 5.50 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 209 | CBC.D1 01501 | Lê Thanh           | Phương | 16/12/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00077 | C340101 | 5.50 | 2.00 | 4.00 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 210 | CBC.D1 01502 | Tăng Thanh         | Phương | 08/05/94  | Nữ   | Quận 5             |    | 3   | 02.17. 00022 | C340101 | 4.50 | 4.75 | 4.75 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 211 | CBC.D1 01506 | Trần Ngọc Hồng     | Phượng | 31/08/94  | Nữ   | Quận 5             |    | 3   | 02.20. 00001 | C340301 | 4.75 | 4.25 | 4.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 212 | CBC.D1 01508 | Nguyễn Ngọc Phương | Quang  | 19/07/94  | Nữ   | Quận 11            |    | 3   | 02.38. 00003 | C340101 | 5.75 | 5.75 | 5.75 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 213 | CBC.D1 01509 | Bùi Đăng           | Quang  | 08/05/94  |      | Thành phố Vũng Tàu |    | 2   | 52.02. 00004 | C340101 | 6.00 | 4.25 | 6.25 | 16.50 | 16.50 | TT |
| 214 | CBC.D1 01514 | Lê Thị Ngọc        | Quyên  | 26/12/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00082 | C340101 | 7.50 | 2.50 | 6.00 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 215 | CBC.D1 01516 | Trần Thanh         | Quyên  | 02/01/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00106 | C340201 | 5.50 | 6.75 | 5.75 | 18.00 | 18.00 | TT |
| 216 | CBC.D1 01517 | Nguyễn Thị Ngọc    | Quyên  | 05/02/94  | Nữ   | Quận 8             |    | 3   | 02.20. 00007 | C220201 | 4.75 | 5.00 | 4.00 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 217 | CBC.D1 01518 | Nguyễn Lê          | Quyên  | 22/01/94  | Nữ   | Thị xã Bảo Lộc     |    | 1   | 42.26. 00030 | C220204 | 4.75 | 5.00 | 4.00 | 13.75 | 14.00 | TT |

CBC D1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|------------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 218 | CBC.D1 01519 | Nguyễn Thị Nhả   | Quyên | 04/05/94  | Nữ   | Huyện Cai Lậy      |    | 2NT | 53.06. 00003 | C340101 | 5.25 | 5.25 | 6.50 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 219 | CBC.D1 01520 | Lâm Thiện        | Quý   | 25/07/94  |      | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00076 | C340101 | 4.75 | 5.75 | 7.50 | 18.00 | 18.00 | TT |
| 220 | CBC.D1 01521 | Nguyễn Thị ánh   | Quý   | 25/08/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00195 | C340301 | 6.00 | 2.75 | 4.75 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 221 | CBC.D1 01526 | Lâm Miêu         | San   | 24/11/94  | Nữ   | Quận Bình Tân      |    | 3   | 02.83. 00017 | C340101 | 5.00 | 3.50 | 5.25 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 222 | CBC.D1 01528 | Nguyễn Ngọc      | Sang  | 19/01/93  | Nữ   | Quận 1             |    | 3   | 02.03. 00027 | C340201 | 4.50 | 5.75 | 6.00 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 223 | CBC.D1 01529 | Nguyễn Hùng      | Sang  | 10/08/94  |      | Quận 8             |    | 3   | 02.26. 00010 | C220201 | 4.50 | 4.25 | 6.75 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 224 | CBC.D1 01532 | Phạm Thị Kim     | Sương | 02/04/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè       |    | 2   | 99.99. 00320 | C220204 | 4.00 | 4.50 | 5.50 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 225 | CBC.D1 01534 | Lê Thị Nhân      | Tâm   | 17/07/94  | Nữ   | Huyện Gò Công Tây  |    | 2NT | 53.22. 00001 | C220201 | 5.50 | 3.50 | 6.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 226 | CBC.D1 01535 | Lương Hoàng      | Tâm   | 28/07/94  |      | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00272 | C340101 | 5.50 | 4.25 | 6.25 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 227 | CBC.D1 01536 | Nguyễn Hoàng     | Tâm   | 07/08/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00063 | C220201 | 5.25 | 6.00 | 5.50 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 228 | CBC.D1 01542 | Nguyễn Thị Xuân  | Thanh | 12/09/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00113 | C340301 | 6.00 | 4.75 | 4.25 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 229 | CBC.D1 01552 | Quách Thị Ngọc   | Thảo  | 29/08/94  | Nữ   | Quận 8             |    | 3   | 02.26. 00023 | C340301 | 5.00 | 4.75 | 4.75 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 230 | CBC.D1 01554 | Mai Phương       | Thảo  | 30/10/94  | Nữ   | Huyện Gò Công Tây  |    | 2   | 53.25. 00004 | C340301 | 5.00 | 5.75 | 5.00 | 15.75 | 16.00 | TT |
| 231 | CBC.D1 01555 | Cao Thị Thanh    | Thảo  | 13/02/94  | Nữ   | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00081 | C340101 | 5.00 | 5.25 | 6.25 | 16.50 | 16.50 | TT |
| 232 | CBC.D1 01558 | Nguyễn Thu       | Thảo  | 09/12/94  | Nữ   | Quận 7             |    | 3   | 99.99. 00270 | C220201 | 5.50 | 5.00 | 8.50 | 19.00 | 19.00 | TT |
| 233 | CBC.D1 01559 | Hà Vy            | Thảo  | 21/08/94  | Nữ   | Thị xã Sa Đéc      |    | 2   | 50.23. 23001 | C340101 | 6.50 | 5.75 | 4.50 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 234 | CBC.D1 01560 | Trần Thị Ngọc    | Thảo  | 04/08/94  | Nữ   | Huyện Trảng Bàng   |    | 1   | 46.21. 02550 | C220201 | 5.50 | 3.25 | 8.25 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 235 | CBC.D1 01561 | Nguyễn Thị Thu   | Thảo  | 19/09/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè       |    | 3   | 99.99. 00263 | C220201 | 6.50 | 5.50 | 7.00 | 19.00 | 19.00 | TT |
| 236 | CBC.D1 01562 | Vũ Phương        | Thảo  | 10/10/94  | Nữ   | Thành phố Biên Hoà |    | 2   | 48.06. 00102 | C340301 | 3.50 | 4.50 | 7.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 237 | CBC.D1 01563 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo  | 08/09/93  | Nữ   | Huyện Long Điền    |    | 2NT | 48.13. 00105 | C340101 | 4.00 | 1.50 | 4.75 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 238 | CBC.D1 01565 | Nguyễn Thị Thu   | Thảo  | 26/06/94  | Nữ   | Huyện Ea Kar       |    | 3   | 02.86. 00006 | C340101 | 4.50 | 3.75 | 4.00 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 239 | CBC.D1 01567 | Nguyễn Thị Thu   | Thảo  | 03/09/94  | Nữ   | Quận 5             |    | 3   | 02.33. 00015 | C340301 | 5.00 | 5.00 | 6.50 | 16.50 | 16.50 | TT |
| 240 | CBC.D1 01569 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo  | 28/11/94  | Nữ   | Huyện Bến Cát      |    | 3   | 02.93. 00002 | C340301 | 5.50 | 4.00 | 4.00 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 241 | CBC.D1 01573 | Huỳnh Thị Hồng   | Thắm  | 19/09/94  | Nữ   | Huyện Gò Công Tây  |    | 2NT | 53.22. 00002 | C340201 | 5.50 | 6.25 | 5.50 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 242 | CBC.D1 01574 | Nguyễn Thị Hồng  | Thắm  | 26/05/94  | Nữ   | Huyện Giá Rai      |    | 1   | 60.05. 02472 | C220201 | 5.50 | 2.25 | 4.25 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 243 | CBC.D1 01576 | Nguyễn Công      | Thắng | 10/02/93  |      | Huyện Tân Thành    |    | 1   | 52.22. 00003 | C340201 | 5.50 | 2.50 | 3.75 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 244 | CBC.D1 01577 | Trịnh Quốc       | Thắng | 29/06/94  |      | Quận 1             |    | 3   | 02.03. 00011 | C340101 | 4.00 | 4.00 | 5.50 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 245 | CBC.D1 01580 | Trần Nhan        | Thiện | 06/11/92  |      | Thị xã Gò Công     |    | 2   | 53.25. 00002 | C340201 | 4.00 | 0.75 | 5.00 | 9.75  | 10.00 | TT |
| 246 | CBC.D1 01581 | Nguyễn Chí       | Thiện | 29/11/94  |      | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00078 | C340101 | 4.50 | 3.00 | 4.25 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 247 | CBC.D1 01582 | Nguyễn Ngọc      | Thịnh | 21/10/93  |      | Quận 4             |    | 3   | 99.99. 00262 | C340101 | 6.00 | 3.50 | 4.75 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 248 | CBC.D1 01583 | Chế Thị Kim      | Thoa  | 30/05/94  | Nữ   | Huyện Xuân Lộc     |    | 1   | 48.59. 00132 | C220201 | 6.00 | 6.25 | 7.75 | 20.00 | 20.00 | TT |

CBC D1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên          |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|--------------------|--------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 249 | CBC.D1 01584 | Lưu Thị            | Thoa   | 06/06/94  | Nữ   | Huyện Ba Tri         |    | 3   | 02.25. 00030 | C340101 | 5.00 | 2.00 | 3.25 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 250 | CBC.D1 01585 | Nguyễn Thị Kim     | Thoa   | 08/10/94  | Nữ   | Huyện Gò Công Tây    |    | 2   | 53.25. 00001 | C340101 | 5.00 | 3.75 | 4.50 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 251 | CBC.D1 01587 | Đỗ Minh            | Thông  | 04/03/94  |      | Quận 4               |    | 3   | 02.14. 00026 | C220201 | 6.00 | 5.75 | 6.50 | 18.25 | 18.50 | TT |
| 252 | CBC.D1 01589 | Trịnh Quỳnh        | Thuyền | 06/04/94  | Nữ   | Thị xã Bảo Lộc       |    | 1   | 42.27. 00038 | C340101 | 5.50 | 2.50 | 3.75 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 253 | CBC.D1 01591 | Nguyễn Thị Thu     | Thủy   | 27/10/93  | Nữ   | Huyện Bình Chánh     |    | 3   | 98.01. 00012 | C340301 | 3.00 | 4.25 | 5.50 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 254 | CBC.D1 01592 | Nguyễn Thị Diệp    | Thúy   | 24/05/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00185 | C220201 | 7.00 | 5.25 | 6.50 | 18.75 | 19.00 | TT |
| 255 | CBC.D1 01593 | Phạm Trần Thanh    | Thúy   | 01/11/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè         |    | 2   | 99.99. 00318 | C220201 | 5.00 | 3.75 | 5.50 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 256 | CBC.D1 01596 | Trần Thị Đức       | Thủy   | 24/04/94  | Nữ   | Quận 3               |    | 3   | 02.17. 00042 | C340201 | 5.50 | 5.00 | 6.00 | 16.50 | 16.50 | TT |
| 257 | CBC.D1 01599 | Nguyễn Thị Minh    | Thư    | 28/04/94  | Nữ   | Thành phố Phan Rang  |    | 2   | 45.01. 00004 | C340101 | 5.75 | 3.25 | 4.25 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 258 | CBC.D1 01600 | Huỳnh Diệp Minh    | Thư    | 02/05/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.37. 00001 | C340101 | 4.50 | 3.75 | 3.50 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 259 | CBC.D1 01601 | Nguyễn Thị Ngọc    | Thư    | 10/10/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 02.14. 00002 | C340101 | 5.00 | 3.50 | 6.25 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 260 | CBC.D1 01604 | Trần Thị Anh       | Thư    | 25/05/94  | Nữ   | Huyện Xuân Lộc       |    | 2   | 48.16. 00107 | C220201 | 5.00 | 4.25 | 7.50 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 261 | CBC.D1 01605 | Trương Nguyễn Minh | Thư    | 20/11/94  | Nữ   | Thành phố Bến Tre    |    | 2   | 56.02. 00657 | C340101 | 5.50 | 5.75 | 6.50 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 262 | CBC.D1 01607 | Hoàng Trần Uyên    | Thương | 14/11/94  | Nữ   | Thành phố Phan Thiết |    | 2   | 47.36. 00002 | C340201 | 6.50 | 5.25 | 5.50 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 263 | CBC.D1 01608 | Nguyễn Thy Minh    | Thương | 11/09/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00103 | C340201 | 5.50 | 4.50 | 5.50 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 264 | CBC.D1 01613 | Nguyễn Thị Thủy    | Tiên   | 26/02/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 02.25. 00006 | C340201 | 5.00 | 4.75 | 4.75 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 265 | CBC.D1 01614 | Phạm Thị Thủy      | Tiên   | 05/05/92  | Nữ   | Huyện Vũng Liêm      |    | 1   | 98.05. 00011 | C340101 | 4.50 | 3.75 | 2.50 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 266 | CBC.D1 01616 | Trương Thị Thủy    | Tiên   | 08/10/94  | Nữ   | Thị xã Gò Công       |    | 2   | 53.25. 00003 | C340201 | 6.00 | 3.75 | 5.00 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 267 | CBC.D1 01618 | Đặng Thị Thủy      | Tiên   | 12/12/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00264 | C340201 | 6.50 | 5.50 | 4.75 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 268 | CBC.D1 01619 | Phạm Nguyễn        | Tiến   | 16/09/91  |      | Quận Tân Bình        |    | 3   | 98.21. 00003 | C220201 | 5.00 | 3.25 | 3.50 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 269 | CBC.D1 01620 | Bùi Duy            | Tiến   | 27/03/94  |      | Huyện Nhà Bè         |    | 3   | 99.99. 00182 | C220201 | 6.00 | 3.50 | 7.25 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 270 | CBC.D1 01622 | Nguyễn Thị Thanh   | Tiên   | 14/05/94  | Nữ   | Huyện Cai Lậy        |    | 2NT | 53.06. 00001 | C220201 | 6.50 | 2.50 | 4.25 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 271 | CBC.D1 01623 | Dương Hữu          | Tiên   | 00/00/93  |      | Huyện Phụng Hiệp     |    | 1   | 98.05. 00003 | C340101 | 5.50 | 3.25 | 3.25 | 12.00 | 12.00 | TT |
| 272 | CBC.D1 01624 | Trương Thành       | Tín    | 09/08/94  |      | Quận 8               |    | 3   | 99.99. 00101 | C340201 | 4.00 | 4.00 | 5.25 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 273 | CBC.D1 01625 | Nguyễn Minh        | Toàn   | 20/12/92  |      | Huyện Cầu Ngang      |    | 1   | 58.22. 00001 | C340101 | 4.00 | 4.50 | 4.50 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 274 | CBC.D1 01628 | Võ Thị Thuý        | Trang  | 14/03/94  | Nữ   | Huyện Cần Đước       |    | 3   | 02.22. 00018 | C340201 | 5.00 | 3.75 | 4.00 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 275 | CBC.D1 01629 | Phạm Thị Thuý      | Trang  | 02/02/93  | Nữ   | Thành phố Long Xuyên | 01 | 2   | 98.21. 00012 | C340301 | 5.00 | 3.25 | 3.50 | 11.75 | 12.00 | TT |
| 276 | CBC.D1 01630 | Trần Thị Thu       | Trang  | 14/09/92  | Nữ   | Quận 3               |    | 3   | 98.01. 00007 | C340201 | 6.00 | 0.50 | 5.00 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 277 | CBC.D1 01631 | Bùi Thị Thanh      | Trang  | 18/03/94  | Nữ   | Huyện Cần Giuộc      |    | 2NT | 49.10. 00012 | C220201 | 4.50 | 3.75 | 6.25 | 14.50 | 14.50 | TT |
| 278 | CBC.D1 01632 | Nguyễn Thị Hương   | Trang  | 20/11/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00073 | C340101 | 6.00 | 2.75 | 5.25 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 279 | CBC.D1 01633 | Phan Thùy          | Trang  | 27/07/94  | Nữ   | Thành phố Tuy Hoà    |    | 2   | 39.01. 00007 | C340101 | 4.75 | 2.25 | 4.25 | 11.25 | 11.50 | TT |

CBC D1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên          |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|--------------------|-------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 280 | CBC.D1 01634 | Chung ánh          | Trang | 04/11/94  | Nữ   | Quận 4            |    | 3   | 99.99. 00098 | C340201 | 5.00 | 3.50 | 4.25 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 281 | CBC.D1 01636 | Nguyễn Hoàng Thanh | Trang | 24/11/94  | Nữ   | Quận 7            |    | 3   | 99.99. 00097 | C340201 | 4.50 | 4.75 | 8.00 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 282 | CBC.D1 01639 | Hoàng Thị Huyền    | Trang | 16/02/93  | Nữ   | Huyện Cam Lộ      |    | 1   | 32.30. 00295 | C220201 | 6.00 | 2.00 | 3.50 | 11.50 | 11.50 | TT |
| 283 | CBC.D1 01640 | Trần Nguyễn Huyền  | Trang | 07/01/94  | Nữ   | Quận Bình Thạnh   |    | 3   | 02.10. 00004 | C340101 | 5.75 | 4.25 | 7.75 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 284 | CBC.D1 01643 | Võ Trần Thùy       | Trang | 26/11/94  | Nữ   | Huyện Cần Giuộc   |    | 2NT | 49.10. 00013 | C220201 | 6.50 | 2.75 | 4.00 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 285 | CBC.D1 01645 | Đỗ Thị             | Trang | 27/07/94  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia    |    | 2NT | 28.91. 00004 | C340101 | 6.50 | 4.75 | 5.00 | 16.25 | 16.50 | TT |
| 286 | CBC.D1 01646 | Lê Thu             | Trà   | 03/08/94  | Nữ   | Quận 10           |    | 3   | 02.03. 00006 | C340101 | 4.75 | 4.00 | 5.25 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 287 | CBC.D1 01648 | Đào Ngọc Quế       | Trâm  | 19/10/94  | Nữ   | Quận 7            |    | 3   | 99.99. 00105 | C340201 | 5.50 | 5.75 | 5.50 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 288 | CBC.D1 01651 | Trần Nguyễn Thuỳ   | Trâm  | 24/08/94  | Nữ   | Quận 3            |    | 3   | 02.00. 00014 | C340301 | 6.00 | 5.00 | 7.75 | 18.75 | 19.00 | TT |
| 289 | CBC.D1 01652 | Lại Hoàng Phương   | Trâm  | 11/09/94  | Nữ   | Huyện Định Quán   |    | 1   | 48.84. 00137 | C220201 | 3.75 | 2.50 | 6.00 | 12.25 | 12.50 | TT |
| 290 | CBC.D1 01653 | Võ Thị Tuyết       | Trâm  | 30/07/94  | Nữ   | Thị xã Bảo Lộc    |    | 1   | 42.45. 00043 | C340301 | 5.25 | 2.75 | 4.75 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 291 | CBC.D1 01655 | Nguyễn Ngọc Bích   | Trâm  | 01/07/94  | Nữ   | Quận 8            |    | 3   | 02.26. 00049 | C340301 | 5.50 | 5.25 | 4.50 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 292 | CBC.D1 01660 | Dương Ngọc Bảo     | Trân  | 30/11/94  | Nữ   | Quận Thủ Đức      |    | 2   | 02.61. 00001 | C340101 | 4.50 | 4.50 | 6.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 293 | CBC.D1 01661 | Nguyễn Nam         | Trân  | 24/11/94  | Nữ   | Thành phố Bến Tre |    | 2   | 56.40. 00492 | C340101 | 4.50 | 4.50 | 6.25 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 294 | CBC.D1 01662 | Lưu Phùng Bảo      | Trân  | 05/04/94  | Nữ   | Quận 1            |    | 3   | 02.03. 00004 | C220201 | 5.00 | 4.25 | 7.50 | 16.75 | 17.00 | TT |
| 295 | CBC.D1 01664 | Trịnh Ngọc Huyền   | Trân  | 21/01/94  | Nữ   | Huyện Đức Trọng   |    | 1   | 42.18. 00032 | C340201 | 5.50 | 6.25 | 6.00 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 296 | CBC.D1 01666 | Nguyễn Ngọc Phương | Trinh | 14/10/94  | Nữ   | Quận 8            |    | 3   | 02.26. 00014 | C340101 | 6.50 | 4.00 | 6.50 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 297 | CBC.D1 01668 | Lê Nguyễn Bảo      | Trinh | 05/06/94  | Nữ   | Quận 10           |    | 3   | 02.34. 00001 | C340101 | 5.00 | 4.75 | 5.00 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 298 | CBC.D1 01671 | Phan Thị Mỹ        | Trinh | 12/03/94  | Nữ   | Huyện Nhà Bè      |    | 2   | 99.99. 00322 | C340101 | 5.50 | 4.50 | 3.75 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 299 | CBC.D1 01674 | Đặng Thị Mai       | Trinh | 14/01/94  | Nữ   | Quận 4            |    | 3   | 02.14. 00009 | C220201 | 6.50 | 4.25 | 7.00 | 17.75 | 18.00 | TT |
| 300 | CBC.D1 01676 | Quảng Thị Hải      | Triều | 05/12/94  | Nữ   | Huyện Cần Giờ     |    | 1   | 02.81. 00004 | C340201 | 5.50 | 7.50 | 4.00 | 17.00 | 17.00 | TT |
| 301 | CBC.D1 01677 | Mai Lê Thanh       | Trí   | 14/05/94  |      | Quận 5            |    | 3   | 02.17. 00030 | C220201 | 4.50 | 4.00 | 6.75 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 302 | CBC.D1 01680 | Lý Thanh           | Trúc  | 28/02/94  | Nữ   | Huyện Châu Thành  |    | 1   | 56.04. 00567 | C220201 | 4.50 | 4.75 | 4.00 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 303 | CBC.D1 01681 | Nguyễn Hồng Thanh  | Trúc  | 29/07/94  | Nữ   | Quận 3            |    | 3   | 02.83. 00012 | C340101 | 4.50 | 2.25 | 4.50 | 11.25 | 11.50 | TT |
| 304 | CBC.D1 01682 | Đặng Ngô Thị Mai   | Trúc  | 24/02/93  | Nữ   | Quận 8            |    | 3   | 99.99. 00397 | C340201 | 6.00 | 2.25 | 5.25 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 305 | CBC.D1 01683 | Nguyễn Hoàng Thiên | Trúc  | 11/08/94  | Nữ   | Quận 7            |    | 3   | 02.01. 00008 | C340101 | 6.50 | 5.75 | 6.75 | 19.00 | 19.00 | TT |
| 306 | CBC.D1 01685 | Huỳnh Trung        | Trúc  | 04/07/94  |      | Huyện Cái bè      |    | 2NT | 53.02. 00001 | C340101 | 4.00 | 4.50 | 5.25 | 13.75 | 14.00 | TT |
| 307 | CBC.D1 01689 | Nguyễn Thị Hồng    | Tuyết | 03/03/93  | Nữ   | Huyện Cần Giờ     |    | 1   | 98.21. 00009 | C340201 | 5.00 | 0.75 | 3.00 | 8.75  | 9.00  | TT |
| 308 | CBC.D1 01690 | Nguyễn Thị ánh     | Tuyết | 28/05/94  | Nữ   | Thị xã La Gi      |    | 1   | 47.06. 00001 | C340201 | 6.00 | 3.75 | 6.25 | 16.00 | 16.00 | TT |
| 309 | CBC.D1 01692 | Đinh Thị Thanh     | Tuyền | 31/05/94  | Nữ   | Quận 6            |    | 3   | 02.22. 00032 | C340201 | 5.00 | 4.50 | 5.50 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 310 | CBC.D1 01693 | Nguyễn Thị Mộng    | Tuyền | 10/08/94  | Nữ   | Quận Bình Tân     |    | 3   | 02.91. 00001 | C340201 | 7.00 | 3.75 | 3.00 | 13.75 | 14.00 | TT |

CBC D1 Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | TT |
|-----|--------------|-------------------|-------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|----|
| 311 | CBC.D1 01695 | Trần Thị Thanh    | Tuyền | 22/02/94  | Nữ   | Huyện Thống Nhất     |    | 2NT | 48.12. 00104 | C340101 | 4.00 | 5.25 | 4.75 | 14.00 | 14.00 | TT |
| 312 | CBC.D1 01697 | Nguyễn Thị Thanh  | Tuyền | 21/02/94  | Nữ   | Quận 1               |    | 3   | 02.10. 00005 | C340101 | 5.50 | 4.75 | 7.00 | 17.25 | 17.50 | TT |
| 313 | CBC.D1 01699 | Bùi Ngọc          | Tú    | 30/07/94  | Nữ   | Quận 12              |    | 3   | 02.40. 00001 | C340301 | 5.50 | 3.75 | 5.00 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 314 | CBC.D1 01700 | Ngô Mạnh          | Tú    | 12/07/93  |      | Thành phố Phan Thiết |    | 2   | 47.17. 00001 | C340101 | 3.50 | 2.50 | 4.25 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 315 | CBC.D1 01702 | Huỳnh Đặng Phương | Uyên  | 22/12/94  | Nữ   | Quận Tân Phú         |    | 3   | 02.38. 00004 | C340201 | 0.50 | 4.25 | 6.25 | 11.00 | 11.00 | TT |
| 316 | CBC.D1 01703 | Mai Huỳnh Khánh   | Uyên  | 18/02/94  | Nữ   | Huyện Cần Đước       |    | 3   | 99.99. 00061 | C220201 | 4.00 | 4.25 | 7.00 | 15.25 | 15.50 | TT |
| 317 | CBC.D1 01705 | Nguyễn Ngọc Tố    | Uyên  | 11/03/94  | Nữ   | Huyện Củ Chi         | 06 | 2   | 02.67. 00003 | C340101 | 5.50 | 3.75 | 5.50 | 14.75 | 15.00 | TT |
| 318 | CBC.D1 01708 | Nguyễn Tương      | Ung   | 12/05/93  |      | Huyện Bù Gia Mập     |    | 3   | 98.01. 00002 | C220201 | 5.50 | 0.50 | 4.25 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 319 | CBC.D1 01709 | Nguyễn Thị Hồng   | Vân   | 15/04/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00280 | C340201 | 5.00 | 1.50 | 6.50 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 320 | CBC.D1 01710 | Nguyễn Thị Ngọc   | Vân   | 08/01/94  | Nữ   | Quận 8               |    | 3   | 02.28. 00001 | C340101 | 5.50 | 4.00 | 4.00 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 321 | CBC.D1 01723 | Nguyễn Thị Cẩm    | Vy    | 24/12/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 02.14. 00004 | C220201 | 5.00 | 4.50 | 5.50 | 15.00 | 15.00 | TT |
| 322 | CBC.D1 01724 | Hà Thúc Phương    | Vy    | 25/01/94  | Nữ   | Quận 6               |    | 3   | 02.20. 00019 | C340201 | 4.50 | 3.00 | 6.00 | 13.50 | 13.50 | TT |
| 323 | CBC.D1 01726 | Nguyễn Thúy       | Vy    | 06/07/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00198 | C220201 | 5.00 | 5.00 | 5.50 | 15.50 | 15.50 | TT |
| 324 | CBC.D1 01727 | Lê                | Vy    | 03/04/93  | Nữ   | Huyện Tuy Phong      |    | 1   | 47.02. 00001 | C340101 | 4.00 | 2.75 | 4.00 | 10.75 | 11.00 | TT |
| 325 | CBC.D1 01728 | Nguyễn Thảo       | Vy    | 30/08/94  | Nữ   | Quận 1               |    | 3   | 99.99. 00068 | C220201 | 4.50 | 6.25 | 8.75 | 19.50 | 19.50 | TT |
| 326 | CBC.D1 01729 | Nguyễn Thị Ngọc   | Vy    | 18/10/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00196 | C340101 | 5.50 | 4.00 | 3.75 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 327 | CBC.D1 01730 | Nguyễn Thị Yến    | Vy    | 22/12/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 02.25. 00008 | C340101 | 6.00 | 2.50 | 4.25 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 328 | CBC.D1 01731 | Lê Triều          | Vỹ    | 26/09/92  |      | Huyện Cần Giờ        |    | 1   | 02.81. 00005 | C340101 | 4.25 | 3.00 | 7.00 | 14.25 | 14.50 | TT |
| 329 | CBC.D1 01732 | Hồng Thanh        | Vân   | 22/04/94  | Nữ   | Quận 4               |    | 3   | 99.99. 00086 | C340101 | 5.50 | 4.50 | 3.25 | 13.25 | 13.50 | TT |
| 330 | CBC.D1 01733 | Lương Thị Kim     | Yến   | 05/11/94  | Nữ   | Quận 1               |    | 3   | 02.03. 00022 | C340201 | 5.50 | 3.25 | 4.00 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 331 | CBC.D1 01736 | Lê Thị Kim        | Yến   | 08/08/94  | Nữ   | Quận 7               |    | 3   | 99.99. 00218 | C220201 | 5.25 | 4.50 | 3.25 | 13.00 | 13.00 | TT |
| 332 | CBC.D1 01738 | Võ Thị Bạch       | Yến   | 24/06/94  | Nữ   | Thị xã Cam Ranh      |    | 2   | 41.30. 01205 | C340101 | 6.25 | 2.25 | 4.25 | 12.75 | 13.00 | TT |
| 333 | CBC.D1 01740 | Nguyễn Lê Như     | ý     | 22/09/94  | Nữ   | Thành phố Tuy Hoà    | 04 | 2   | 39.01. 00008 | C220201 | 4.00 | 2.50 | 6.00 | 12.50 | 12.50 | TT |
| 334 | CBC.D1 01746 | Lưu Ngọc          | Bích  | 15/03/92  | Nữ   | Huyện Bến Lức        |    | 2NT | 99.99. 00405 | C340101 | 4.00 | 2.75 | 3.50 | 10.25 | 10.50 | TT |
| 335 | CBC.D1 01747 | Bùi Thị Mai       | Linh  | 13/07/94  | Nữ   | Huyện Nhơn Trạch     |    | 3   | 99.99. 00406 | C340301 | 5.25 | 4.25 | 3.00 | 12.50 | 12.50 | TT |

CỘNG TRƯỞNG CBCD1 : 335 THÍ SINH

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH